

H

Ha

Ha. Tiếng reo mừng : *Ha ! thích quá !*

Ha-hả. Trỏ tiếng cười : *Đắc-chi cười ha-hả.*

Há

Há. Mở to miệng ra : *Há mồm, há miệng.*

VĂN-LIỆU. — *Há miệng mắc quai.* — *Há miệng chờ ho* (T-ng).

Há. Có đầu thế : *Tại ai há dám phụ lòng cố-nhân* (K).

VĂN-LIỆU. — *Một đời há dễ tương-phùng mấy khi* (H-Ch). — *Hòa Phiên há phải việc đàn-bà* (Nh-đ-m). — *Há rằng ngại một phen thử-thạch* (văn tế trần-vong tương-sĩ).

Hà

Hà. Thở mạnh hơi ra đằng mồm : *Hà hơi vào mặt kính.*

Hà. Tiếng đứng đầu câu, có ý dọa nạt, mỉa mai : *Hà ! giới nhĩ !*

Hà. Một thứ sấu hay ăn củ khoai lang, chân ngựa, chân lợn.

Hà. Nói củ khoai hay chân ngựa, chân lợn, bị con hà ăn thành vết, thành lỗ.

Hà. Một thứ sò hén nhỏ ở bề, hay đục gỗ.

Hà 何. Sao, nào (không dùng một mình).

Hà-tằng ○ 曾. Nào từng : *Mấy năm trời hà-tằng có nhìn đến.* || Hà-tất ○ 必. Sao ắt, sao hẳn : *Hà-tất phải a-dua theo thói tục.*

Hà 苛. Độc dữ, cay-nghiệt (không dùng một mình).

Hà-chính () 政. Chính-sự ác-nghiệt : *Hà-chính dữ hơn cạp.* || Hà-hiếp ○ 脅. Ăn hiếp : *Đàn anh hay hà-hiếp kẻ dưới.* Hà-khắc ○ 刻. Độc dữ khắc-khò : *Người này có tính hà-khắc.* || Hà-khốc ○ 酷. Độc-dữ tàn-nhân : *Chinh-sách hà-khốc.* || Hà-lạm ○ 濫. Tham lấy của dân : *Kỳ-dịch*

hà-lạm tiền thuế. || Hà-ngược ○ 虐. Cũng nghĩa như « hà-khốc ».

Hà 何. Tên một họ.

Hà 河. 1. Sông : *Hồng-hà. Ngân-hà.* — 2. Chỗ phân-giới trong đàn cờ : *Đánh cờ, mang xe lên hà.*

Hà-bá ○ 伯. Một vị thần ở dưới sông : *Đất có thờ-công, sông có hà-bá.* || Hà-dồ ○ 圖. Bức đồ của con long-mã đời Phục-Hi, có 55 điểm, nhân đó mà tính ra bát-quái. || Hà-mã ○ 馬. Loài thú da dày, to như con trâu, ở dưới những sông bên Phi-châu.

Hà-bao. Một thứ túi có dây buộc vào lưng.

Hà-đông 河東. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ, trước là tỉnh Hà-nội.

Hà-giang 河陽 (Hà-đương). Tên đạo quan binh thứ ba ở Bắc-kỳ.

Hà-nam 河南. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

Hà-nội 河內. 1. Tên một tỉnh cũ ở Bắc-kỳ, nay đổi là Hà-dông. — 2. Thành Thăng-long cũ, nay là nhượng-địa của nước Pháp và là thủ-phủ xứ Đông-dương.

Hà-tiên 河僊. Tên một tỉnh ở Nam-kỳ, giáp-giới với Cao-miên.

Hà-tiện. Cũng nói là « hà-tần hà-tiện ». Dè dùm không hoang phí : *Hà-tiện nên giàu, cơ-câu nên có.* Một nghĩa nữa là keo-cúi bủn-sỉn : *Hà-tiện vắt cổ chàg ra nước* (T-ng).

Hà-tĩnh 河靜. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ.

Hà-thành 河城. Tức là Hà-nội.

Hả

Hả. Nhạt, hết hơi, hết hương, hết men : *Vôi hả, rượu hả.* Nghĩa bóng : hết giận, thỏa lòng : *Hả cơn giận. Trông thấy con thành-đạt thì cha mẹ hả lòng.*

Hả-hê. Cũng như nghĩa bóng tiếng hả.

Hạ

Hạ 下. 1. Dưới : *Giáp hạ, thôn hạ*. — 2. Thấp, đem xuống : *Thượng-diên tích thủy, hạ-diên khan. Hạ đồ lễ*. — 3. Xuống, ban xuống : *Hạ mũ, hạ lệnh, hạ chiếu*. — 4. Đánh lấy : *Hạ thành*. — 5. Giảm bớt xuống xụt xuống : *Hàng hạ giá*.

Hạ-bộ 部. Tức là dương-vật. || **Hạ-cổ** 顧. Đoái xuống : *Mấy lời hạ-cổ đến nhau (K)*. || **Hạ-du** 游. Miền thuộc về khúc dưới một con sông, đối với Thượng-du : *Hung-yên, Nam-dịnh là hạ-du sông Hồng-hà*. || **Hạ-diên** 田. Lễ xuống đồng để cấy lúa. || **Hạ-giới** 界. Cõi trần. || **Hạ-huyệt** 穴. Đặt quan-tài xuống huyệt. || **Hạ-liêu** 僚. Hàng quan dưới. || **Hạ-lưu** 流. Dòng sông về phía dưới : *Kiến-an ở về hạ-lưu sông Thái-bình*. Nghĩa bóng : hạng thấp kém hèn mạt trong xã-hội : *Không nên giao-du với bọn hạ-lưu*. || **Hạ-màn**. Bỏ màn xuống, khi diễn xong một cảnh tro. || **Hạ-nang** 囊. Bìu dái. || **Hạ-ngu** 愚. Hạng dưới ngu dại, đối với thượng-tri. **Hạ-ngục** 獄. Bắt giam vào ngục. || **Hạ-sĩ-quan** 士官. Nói chung hàng quân đội. || **Hạ-tuần** 旬. Mười ngày cuối tháng. || **Hạ-thần** 臣. Bè-tôi tự xưng với vua. || **Hạ-thê** 體. Tức là âm-bộ. || **Hạ-thọ** 壽. Tuổi đến 60 : *Đã đến tuần hạ-thọ*. || **Hạ-thổ**

土. Chôn xuống đất : *Đời xưa người giàu hay đem tiền hạ-thổ*. **Hạ-thủ** 手. Ra tay đánh giết người : *Ai hạ-thủ giết người ấy?* **Hạ-thủy** 水. Tàu hay thuyền làm xong thả xuống nước : *Làm lễ hạ-thủy chiếc tàu chiến*. || **Hạ-triện** 冢. Đóng triện vào giấy-má : *Lý-trưởng hạ-triện vào tờ khai*.

VĂN-LIỆU. — Gần chùa gọi bụt bằng anh, Trông thấy bụt lạnh hạ xuống đất chơi (C-d).

Hạ 夏. I. Mùa nóng, mùa thứ hai trong bốn mùa : *Mưa xuân, nắng hạ*.

Hạ-chí 至. Một tiết về mùa hạ, đêm ngắn nhất, ngày dài nhất.

II. Mùa hè các sư tụ-hội ở chốn tổ để giảng kinh : *Sư đi hạ*.

Hạ 賀. Đem lễ vật gì mừng người ta (không dùng một mình).

Hạ-thọ 壽. Mừng tiệc thọ : *Làm lễ hạ-thọ*.

Hạ-long. Vụng biển ở ngoài vịnh Bắc-kỳ, thuộc tỉnh Quảng-yên.

Hạc

Hạc 鶴. Một loài chim cao cẳng, mỏ nhọn, cổ dài, tục lấy làm biểu-hiệu sự trường-thọ : *Sớm khuya tiếng hạc, tiếng đàn tiêu-dao (K)*.

Hạc-phát 髮. Tóc trắng như lông chim hạc. Nói người sống lâu. || **Hạc-tất** 蹠. 1. Gối hạc. Xem « gối hạc ». — 2. Một thứ bệnh ở đầu gối.

VĂN-LIỆU. — *Cõi xuân tuổi hạc càng cao (K)*. — *Trong như tiếng hạc bay qua (K)*. — *Máy bay, hạc lánh biết là tìm đâu (K)*. — *Biết đâu hạc nói. mây ngàn là đâu (K)*.

Hách

Hách. Nói người ý quyền-thế mà làm oai : *Ông quan này hách lắm*.

Hách-dịch. Cũng nghĩa như « hách ».

Hạch

Hạch. Bể bắt : *Quan hạch lý-trưởng*.

Hạch-lạc. Bể bắt, đòi thế nợ thế kia : *Việc làng hay hạch-lạc*. || **Hạch-sách**. Bể bắt vôi-vĩnh : *Nha-lại hay hạch-sách những người có việc kiện-cáo*.

Hạch 核. 1. Hạt (ít dùng). — 2. Cục nổi ở cổ, bẹn, nách : *Bẹn nổi hạch*. — 3. Một thứ bệnh dịch, sốt nổi hạch ở bẹn : *Chuột là một giống truyền bệnh hạch*.

Hạch 覈. 1. Khảo xét. — 2. Kỳ khảo-sát trước khi đi thi : *Đồ hạch rồi mới được đi thi hương*.

Hai

Hai. Số đếm, đứng sau số một.

VĂN-LIỆU. — *Hai năm rõ mười*. — *Hai sương, một nắng*. — *Hai thóc, một gạo*. — *Hai thương vào một đầu*. — *Ấm-oái như hai gái lấy một chồng*. — *Hai vợ chồng son, đẻ một con hóa bốn (T-ng)*.

Hái

Hái. Ngắt, bẻ lá hay hoa quả : *Hái rau, hái giâu, hái quả*.

VĂN-LIỆU. — *Đôi ta là nghĩa tao-khang, Xướng khe hái thuốc, lên đàng hái rau*. — *Sư dả hái thuốc phương xa (K)*. *Đóa hồng đào hái buổi còn xanh (C-o)*.

Hái. Đò dùng bằng tre, lưới bằng sắt, có răng, có cán, có móc dài, dùng để gặt lúa : *Đánh một lưới a, gập ba công lưới hái*.

Hài

Hài 諧. I. Hòa, thỏa : *Hài lòng*. *Nàng rằng gia-thất duyên hài (K)*.

II. Nói pha cho buồn cười.

Hài-dàm 談. Lời bàn có ý pha trò : *Văn hài-dàm*. || **Hài-hước** 譏. Pha đùa diễu cợt : *Nói chuyện có giọng hài-hước*. || **Hài-văn** 文. Văn có giọng diễu cợt.

Hài 骸. Xương người chết (không dùng một mình).

Hài-cốt 骨. Xương người chết : *Tính đem hài-cốt về nơi quê nhà (L-V-T)*.

Hài 孩. Trẻ con mới đẻ (không dùng một mình).

Hài-nhi 兒. Trẻ con mới đẻ : *Miệng hài-nhi chờ bữa mớm cơm (Ch. ph)*.

Hài 鞋. Giày : *Hài vẫn lòn bước dặm xanh (K)*.

VĂN-LIỆU. — *Rửa chân đi hán đi hài, Rửa chân đi đất, chớ hoài rửa chân*. — *Chồng khôn vợ được đi hài, Vợ khôn chồng được nhiều bài cạy tròng (C-d)*. — *Thêm hoa khách đã trở hài (K)*.

Hải

Hải 海. Bề (không dùng một mình).

Hải-cảng 港. Bến ở bờ bề : **Hải-phòng** là một hải-cảng ở Bắc-kỳ. || **Hải-câu 狗.** Loài thú ở dưới bề, có hai chân giống như hai cái vây, thường ở Bắc-băng-dương hay Nam-băng-dương. || **Hải-đảo 島.** Cù-lao nổi ở bề : **Hải-nam** là một hải-đảo ở gần Bắc-kỳ. || **Hải-đạo 道.** Đường đi bề : **Mà đường hải-đạo sang ngay thì gần** (K). || **Hải-khâu 口.** Cửa bề : **Chỗ hải-khâu Thần-phủ** là nơi giặc Chiêm-thành hay vào đánh An-nam. || **Hải-lý 里.** Dặm đường đi bề : **Một hải-lý thường là 5.555 thước.** || **Hải-mã 馬.** Con cá nhỏ bằng ngón tay, hình nó như đầu con ngựa || **Hải-tân 漢.** Miền ven bề : **Năm năm hùng cứ một phương hải-lân.** || **Hải-vật 物.** Các thứ sản-xuất ở bề. || **Hải-vị 味.** Những thứ đồ ăn lấy ở bề : **Bong-bóng vây cá, là đồ hải-vị.**

Hải-dương 海陽. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

Hải-đường 海棠. Tên một loài cây có hoa đẹp nhưng không thơm : **Đóa hải-đường thục ngũ xuân liêu** (C-o).

Hải-nam 海南. Tên một hải-đảo của nước Tàu ở trong vịnh Bắc-kỳ.

Hải-ninh 海寧. Tên đạo quan binh thứ nhất ở Bắc-kỳ.

Hải-phòng 海防. Tên một hải-cảng ở Bắc kỳ, đất nhượng-địa của nước Pháp.

Hải-vân-quan 海雲關. Tên một cửa ải ở trên núi Hải-vân, giáp-giới Thừa-thiên về Quảng-nam.

Hải

Hải 駭. Sợ, khiếp : **Nhát, đi đêm hay hải.**

Hải-hùng. Cũng nghĩa như « hải » : **Dặm rừng bước thụt bước cao hải-hùng** (K).

VĂN-LIÊU. — **E-dè gió dập, hải-hùng sóng va** (K).

Hại

Hại 害. 1. Thiệt-thời, hao-tồn : **Hại của, hại sức.** — 2. Giết : **Hồ hại người. Tuần đình đánh cướp, bị hại hai mạng.**

VĂN-LIÊU. — **Hại nhân, nhân hại.** — **Ăn tan, phá hại.** — **Ăn hại, dài nát.** — **Thiệt người mà hại đến ta hay gì** (K). — **Làm cho cho hại, cho tàn, cho cân** (K). — **Rình như miếng mồi những toan hại người** (Nh-d-m). — **Đối trên, hại dưới, kấy lâu hồng-dông** (L-V-T).

Ham

Ham. Thích, mến luôn-luôn : **Ham học, ham chơi.**

Hám

Hám. Tham muốn : **Hám danh, hám lợi.**

Hàm

Hàm. Hai cái xương quai chõ răng mọc : **Hàm dưới, hàm trên.**

Hàm ếch. Nói hai miếng da há ra như mồm con ếch, không cần với nhau : **Giây rách há hàm ếch.** || **Hàm thiếc.** Đò bằng sắt, đóng vào mồm ngựa để buộc cương.

VĂN-LIÊU. — **Trước hàm sư-lữ gửi người dâng-la** (K). — **Râu hàm, hàm én, mây ngài** (K). — **Đem thân băng-uyết gửi hàm giao-long** (H. T.). — **Tay làm, hàm nhai.** **Hàm chó, vó ngựa.** — **Hòn đất mà biết nói năng, thì thầy địa-lý hàm răng chẳng còn** (C-d).

Hàm 衙. Phẩm trật trong quan-chức : **Hàm nhất-phẩm, hàm tri-phủ.**

VĂN-LIÊU. — **Phong hàm Thái-bảo dựng bài liệt-trung** (Nh-d-m).

Hàm 含. Ngậm (không dùng một mình).

Hàm-ân 恩. Mang ơn, chịu ơn : **Người ta làm ơn cho mình thì mình hàm-ân mãi.** || **Hàm-mai 枚.** Ngậm tăm. Hiệu-lệnh của nhà binh, giữ binh lính không được nói chuyện : **Độc-truyền tức-khắc hàm-mai tiêm-hành** (H-T). || **Hàm-oan 冤.** Ngậm oan, không phân-giải ra được : **Bị điều uất-ức mà cứ phải hàm-oan mãi.** || **Hàm-tiểu 笑.** Ngậm cười, nói cái hoa mồm hơi nở : **Hoa thủy-liên mới hàm-tiểu.**

Hàm rồng. Tên một hòn núi ở bờ sông Mã, gần tỉnh-ly Thanh-hóa.

Hãm

Hãm. 1. Giữ lại, cầm lại, không lưu-thông được : **Hãm nước chè, hãm máy, hãm khách không cho về. Nước hãm** — 2. Một lối hát mời rượu của ã-đào : **Làm mấy câu hãm.**

Hãm thuốc phiện. Ăn hay uống thứ gì để giữ hơi thuốc phiện : **Hãm thuốc phiện bằng bánh khảo.** || **Hãm tiết canh.** Cầm tiết cho chậm đông để đánh tiết canh : **Hãm tiết canh bằng muối hay bằng chanh.**

Hãm 陷. 1. Sụt xuống, mất đi : **Ở những xứ nhiều núi hay có địa-hãm.** — 2. Phá hoại, mất : **Thành bị hãm.** — 3. Mắc vào tội lỗi : **Con không biết can ngăn để cha hãm vào điều bất-nghĩa.**

Hãm-hại 害. Lừa cho người ta mắc phải tai-bại : **Xưa nay hãm-hại người ta đã đầy** (Nh-d-m).

Hạm

Hạm 艦. Tàu chiến bọc sắt : **Chiến-hạm, tuần-dương-hạm.**

Hạm-đội 隊. Một đội tàu chiến : **Nước Pháp để một hạm-đội bên Đông-dương.**

Hàn

Hàn. Hỏi : **Trước xe lời-lả hàn chào** (K).

Han. Nói đồ đồng bị hoen đi : Đồ đồng để âm hay han.

Han. Tên một thứ cây, lá có lông, mó phải sinh ra ngựa.

Hán

Hán. Thứ giấy cũ : Ra vào chung hán, lộn hán (H.Chữ).

Hán 漢. Tên một triều-dại bên nước Tàu.

Hán-tộc 〇 族. Chủng-tộc người Tàu. || **Hán-tự 〇 字.** Chữ Tàu. || **Hán-văn 〇 文.** Văn Tàu.

Hàn

Hàn. Gắn lại, lấp lại cho khỏi hở : Hàn nôi, hàn đê.

Hàn-khâu. Làm cho kín miệng lại : Chỗ bị thương mới hàn-khâu. Đê vỡ mới hàn-khâu.

Hàn-the. Tên chữ là bàng-sa. Một chất dùng để hàn và để làm thuốc.

VĂN-LIỆU. — Lửa tình dễ rập sóng tương khôn hàn (B-C). — Bấy lâu ta vẫn đi hàn, Gánh rương, gánh bễ, gánh than, gánh đồng. — Hàn từ xứ Bắc xứ Đông, Bao nhiêu khí-dụng ta cùng hàn cho (C-d).

Hàn. Tên một con sông ở tỉnh Quảng-nam : Cửa Hàn là một hải-cảng lớn ở Trung-kỳ.

Hàn 寒. Rét : Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da (C-o). Nghĩa rộng : cùng-quần (không dùng một mình).

Hàn-gia 〇 家. Nhà nghèo : Hàn-gia ở mái tây-hiên (K). || **Hàn-huyền 〇 暄.** Ấm lạnh. Nói hai người gặp nhau, hỏi thăm trò-chuyện : Hàn-huyền vừa cạn mọi bề gần xa (K). || **Hàn-lâm-sở 〇 林所.** Chỗ cúng chùng-sinh. || **Hàn-môn 〇 門.** Nhà nghèo : Sinh-trường vào chỗ hàn-môn. || **Hàn-nho 〇 儒.** Học-trò nghèo. || **Hàn-ôn 〇 溫.** Ấm lạnh. Cũng nghĩa như « hàn-huyền » : Bạch sư mời kẻ hàn-ôn gọt đầu (Ph. Tr). || **Hàn-sĩ 〇 士.** Học-trò nghèo : Con nhà hàn-sĩ. || **Hàn-thử-biêu 〇 暑表.** Ống để xem nóng lạnh. || **Hàn-thực 〇 食.** Tiết mồng ba tháng ba, ăn đồ nguội : Đêm đêm hàn-thực, ngày ngày nguyên-liêu (Lý-Văn-Phúc). || **Hàn-vi 〇 微.** Nghèo hèn : Thông-dong mời kẻ sự ngày hàn-vi (K).

Hàn 翰. Lông, dùng làm bút (không dùng một mình).

Hàn-âm 〇 音. Tiếng gà vỗ cánh. Nghĩa rộng : nói về lễ cúng bằng con gà : Hôm nay cáo-giỗ, chỉ cúng hàn-âm. || **Hàn-lâm-viện 〇 林院.** Viện thờ-dụng những người văn-học. || **Hàn-mặc 〇 墨.** Bút mực, chỉ về việc văn-chương : Có duyên hàn-mặc mới được tri-ngộ.

Hàn 韓. Tên một họ.

Hãn

Hãn 罕. Ít, hiếm (không dùng một mình).

Hãn-hữu 〇 有. Hiếm có, ít có : Người sống trăm tuổi thật à hãn-hữu.

Hãn 汗. Mồ-hôi (không dùng một mình).

Hãn-mã 〇 馬. Mồ-hôi ướt thấm trên mình ngựa, nói người có công lao đi trận mạc : Trong thanh-sử còn ghi công hãn-mã.

Hãn 扞. Chống giữ (không dùng một mình).

Hãn-chỉ 〇 止. Ngăn cầm : Đường đang đắp dở, có người hãn-chỉ không cho đắp nữa. || **Hãn-ngữ 〇 禦.** Ngăn chống : Giặc đến, đem quân ra hãn-ngữ. || **Hãn-trở 〇 阻.** Ngăn trở : Việc quan cần-cấp, không ai được hãn-trở.

VĂN-LIỆU. — Hãn hoạn, trừ tai.

Hạn

Hạn 旱. Nắng lâu không mưa : Trống con như hạn mong dáo

Hạn-hán. Nắng lâu không có nước làm ruộng : Trời làm hạn-hán, các làng đảo-vũ.

VĂN-LIỆU. — Mặt trời có quang thì hạn, Mặt trăng có tán thì mưa. — Làm ruộng gặp năm đại-hạn (T-ng).

Hạn 限. 1. Kỳ, chừng : Hết hạn thuê nhà. Tiền tiêu có hạn. — 2. Thời-kỳ có tai ách dở trong số tiền-định : Năn sung, tháng hạn.

Hạn-chế 〇 制. Ngăn giữ theo một giới-hạn : Hội-đồng Vạn-quốc hạn-chế việc đúc tàu chiến. || **Hạn-định 〇 定.** Hẹn định.

Hang

Hang. Hốc ở trong núi, hay là cái lỗ của giếng vật đào dưới đất để ở : Hang Tì-Thức. Hang cua, hang chuột

VĂN-LIỆU. — Hang cùng, ngõ hẻm. — Hang sáu chú: hé, mặt trời lại đám (C-o). — Hang beo trời tối khó lần trở ra (L-V-T). — Chỉ ngang ngọn giáo, vào ngàn hang beo (Ch-ph).

Háng

Háng. Chỗ hai đùi liền với đất : Đứng dạng háng.

Hàng

Hàng. 1. Dãy, lớp : Quân xếp hàng. Học-trò xếp hàng. Nghĩa rộng : một tốp, một bọn : Hàng giáp, hàng đội, hàng phố. — 2. Hóa-vật bày thành dãy ở chợ để bán : Hàng quả, hàng bánh, hàng rau, hàng cá. Nghĩa rộng : nhà bày hóa-vật ra để bán : Hàng đường, hàng muối. — 3. Nói chung các hóa-vật mua bán : Hàng xuất-cảng, hàng nhập-cảng.

Hàng-hộ. Cửa hàng buôn bán : Hàng-hộ độ này ẽ-âm. || **Hàng-hóa.** Hóa-vật của người ta mua bán : Hàng-hóa tiêu-thụ được mạnh. || **Hàng xáo.** 1. Người đóng thóc xay ra gạo để bán. — 2. Người có tiền cho vay lãi ở đám bạc. || **Hàng xén.** Hàng bán tạp-hóa như kim chỉ gương lược v. v.

VĂN-LIỆU. — Hàng thệt nguyệt hàng cá. — Hàng sảng chết phải bó chiếu. — Hàng bắc thì qua, hàng quả thì nhỏ. — Ăn hàng con gái, dái hàng bà lão. — Lấy ai thì lấy một chồng, Lấy anh hàng thệt ăn lòng sớm mai. — Hàng vùn

đánh ngược. — Một lời trân-trọng, châu sa mấy hàng (K). — Đẻ loan chiếc bóng, cho yên ch a hàng (Nh-d-m). — Chẳng trang đài-các cũng hàng trăm-anh (L-V-T).

Hàng 降. Chịu phục : Giặc về hàng.

Hàng-phục 伏. Chịu mệnh-lệnh : Bên địch đã phải hàng-phục. || **Hàng-thần** 臣. Kẻ đã hàng-phục mà được làm quan : Hàng-thần lơ-láo, phận mình ra chi (K).

VĂN-LIỆU. — Thế công từ mới trở ra thế hàng (K). — Ất là Thất trở về hàng không sai (Nh-d-m). — Quan-quân liền kiệu kéo hàng (Nh-d-m).

Hàng 航. Đi đường bè (không dùng một mình).

Hàng hải 海. Đi tàu bè : Nhà hàng-hải phải có la-bản. || **Hàng-không** 空. Đi tàu bay : Nhà hàng-không mới thành lập.

HĂNG

Hăng. Cửa hàng buôn to : Hăng tàu, hăng ô-tô, hăng buôn.

HẠNG

Hạng 項. Bạc, thứ : Hạng sang, hạng hèn, hạng tốt, hạng xấu.

HÀNH

Hành. Khờ, se, dễ cháy : Gió hành. Trời hành. Nghĩa rộng : cháy nhà : Hành mất mấy cái nhà.

Hành-hao. Cũng nghĩa như « hành » : Trời hành-hao phải giữ-gìn củi lửa.

VĂN-LIỆU. — Gió bắc thì hành, gió nam thì ẩm (T-ng).

Hành 亨. Thịnh, tốt (không dùng một mình).

Hành-đạt 達. Thịnh-đạt : Gặp vận hành-đạt. || **Hành-thái** 泰. Cũng nghĩa như « hành-đạt » : Truân-mòng thoát khỏi rồi hành-thái (L-V-T). || **Hành-thần** 坦. Thịnh-đạt dễ-dàng không vấp-vấp. (Nói về công-danh) : Bước làm quan được hành-thần. || **Hành-thông** 通. Thịnh-đạt, trôi chảy : Vận-hội hành-thông.

HÀNH 行

Hành. Một thứ cỏ có củ, vị hăng và cay cay, thường dùng làm đồ gia-vị : Thịt mỡ, dưa hành.

VĂN-LIỆU. — Bê hành bê tôi. — Con gà cục tác lá chanh, Con lợn ủn-ủn mua hành cho tôi. — Thịt đầy sanh, không hành không ngon (T-ng).

Hành. Bất bê làm khổ : Chủ nhà hành đầy-tử.

Hành-hạ. Cũng nghĩa như « hành » : Mẹ chồng hành-hạ nàng dâu.

Hành 行. I. Làm.

Hành-chính 政. Làm về việc chính-trị : Quan hành-chính. Ngạch hành-chính. || **Hành-dịch** 役. Làm việc quan : Xót người hành-dịch bấy nay (Ch. ph). || **Hành-dộng** 動. Làm : Xem cách hành-dộng có ý khả-nghi. || **Hành-hình** 刑. Đem xử tội chết : Đem ra chính-pháp hành-hình một

giày (Nh-d-m). || **Hành-hung** 凶. Làm dữ, đánh-dập : Hơn trăm sĩ-lữ chực ngoài hành-hung (Nh-d-m). || **Hành-khiển** 遣. 1. Chức quan đời nhà Trần, làm việc lễ-tướng. — 2. Thần coi việc một năm : Đem gia-thừa cúng thần đương-niên hành-khiển. || **Hành-lạc** 樂. Chơi vui : Cuộc hành-lạc được bao nhiêu là lãi đấy (hạt nói). || **Hành-phạt** 罰. Phạt : Người mê-tin, ốm đau cho là quỷ-thần hành-phạt. || **Hành-tội** 罪. Làm tội, làm khổ : Không nên hành-tội kẻ tội-tớ. || **Hành-vi** 爲. Nói chung về sự làm : Xem cách hành-vi hi biết tư-tướng của người ta.

II. Đi.

Hành-cung 宮. Cung vua ngự khi đi tuần-thứ : Trấn-bắc lánh-cung cổ dãi-dầu (thờ bà huyện Thanh-quan). || **Hành-hương** 香. Đi lễ chùa : Các rỗi đi hành-hương. || **Hành-khách** 客. Người đi đường. || **Hành-khất** 乞. Đi ăn xin. || **Hành-lý** 李. Đồ dùng đem đi đường : (ấp thêm hành-lý giục đi lánh mình (Nh-d-m). || **Hành-nang** 囊. Khăn gói đi đường. || **Hành-nhân** 人. Chức quan nhỏ đi tùy-tông các sứ-bộ. || **Hành-sai** 差. Đi sai-phải : Lính lệ đi hành-sai hay vôi tiền. || **Hành-tại** 在. Nơi vua đóng tạm khi đi tuần-thứ. || **Hành-tâu** 走. Chức hậu-bộ ở các bộ. || **Hành-tinh** 星. Sao xoay chuyển chung quanh một ngôi định-tinh : Trái đất là một vị hành-tinh quay chung quanh mặt trời. || **Hành-trang** 裝. Cũng nghĩa như « hành-lý » : Hành-trang sắm-sửa vừa xong (H. T). || **Hành-trạng** 狀. Sự-trạng của một ông quan đã quá-cổ : Đem hành-trạng chép vào bia. || **Hành-trình** 程. Đường dài đi từ chỗ nọ đến chỗ kia mất mấy ngày : Lánh-trình từ Hà-nội vào Huế ngày trước đi mất 10 ngày. || **Hành-vân** 雲. Tên một điệu hát : Một rằng lưu-thủy, hai rằng hành-vân (K). || **Hành-viện** 院. Nơi của gái thanh-lâu ở : Cũng nhà hành-viện xưa kia (K).

HÁNH

Hánh. Nói trời đang u-âm mà mới có ánh nắng : Trời đã hánh nắng.

Hánh-hánh (thường nói là « hành-hánh »). Hơi hánh nả g.

HÀNH

Hành 作. Được hưởng cái sự gì mình không đáng được (không dùng một mình).

Hành-cầu 求. Cầu cái điều mình không đáng được : Người hèn lại cứ hành-cầu phú-quí. || **Hành-diện** 面. Lên mặt : Mới mua được cái hàm cứu phàm đã hành-diện với làng.

HẠNH 行

Hạnh. Lời chúc-lung của các bà vai : Các bà vai kẻ hạnh.

Hạnh 杏. Một thứ cây thuộc về loài mơ mận : Dầu đậu ngon hạnh như dấm hạt mưa (H. T). Nghĩa bóng : chỉ con mắt : Khi khóc hạnh, khi nẻ ngài (K).

Hạnh-đào ○ 桃. Một loài cây hạnh, nhân ăn được. || Hạnh-nhân ○ 仁. Nhân quả cây hạnh-đào, dùng để ăn và để làm thuốc.

VĂN-LIÊU. — Hoa chào ngô hạnh, hương bay dậm phần (K). — Đem chong đèn hạnh dầu heo than dài (L-V-T).

Hạnh 行. Nết : Thương vì hạnh, trọng vì tài (K).

Hạnh-kiềm ○ 險. Nết-na gln-giữ : Hạnh-kiềm tốt.

Hạnh 幸. May (không dùng một mình) : Bất-hạnh. Hân-hạnh.

Hạnh-phúc ○ 福. Phúc tốt lành : Ở đời ai cũng muốn cầu được hạnh-phúc.

Hao

Hao 耗. Mòn, kém, vơi : Hao tài, tổn của.

Hao hụt. Sút kém : Bốn ban hao hụt cả vốn. || Hao mòn. Gầy, kém : Tiền của hao mòn. Tuyệt sưng ngày một hao mòn mình ve (K).

VĂN-LIÊU. — Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao (K).

Hao-hao. Phãng-phất, hơi giồng : Hai người trông hao-hao giồng mặt nhan.

Háo

Háo. Ráo, nóng : Trong bụng háo muốn ăn đồ mát.

Háo-hức. Nóng-nảy, muốn được thỏa-thích ngay : Háo-hức đi xem hội.

Hào

Hào 毫. I. Phần mười trong một ly : Bán đúng giá chứ không kém một hào một ly nào.

VĂN-LIÊU. — Phần hào chẳng lẫn tóc tơ nào làm (Nh-đ-m).

II. Lông mao nhỏ : Việc ấy không tơ hào một xu nào.

III. Đồng giá đáng một phần mười đồng bạc. Có nơi gọi là giắc, các.

Hào 壕. Đường nước bao bọc chung quanh thành lũy : Đào hào, đắp lũy.

VĂN-LIÊU. — Sây chân sơn ngựa sa hào hơi ỏi (L-V-T). — Trông hào, ngoài lũy tan-hoang (K).

Hào 豪. 1. Tài-trí hơn người. — 2. Người có thế-lực trong một bặt : Tông-lý thuộc về bên hào. — 3. Rộng-rãi phóng-túng : Người này ăn chơi hào lắm.

Hào-cường ○ 彊. Nói người có thế-lực mạnh trong một bặt : Hại nào lắm tay hào-cường thì khó cai-trị. || Hào-hiệp ○ 俠. Nói người có can-dảm khi-phách, hay bênh-vực những người hèn yếu : Đời chiến-quốc có lắm người hào-hiệp. || Hào-hoa ○ 華. Nói người ăn chơi rộng-rãi lịch-sự : Vào trong phong-nhã, ra ngoài hào-hoa (K). || Hào-kiệt ○ 傑. Nói người có tài-trí hơn người : Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào-kiệt (Ch. ph). || Hào-môn ○ 門. Dòng-dõi hào-phú. || Hào-mục ○ 目. Người đàn-anh trong làng : Việc trong làng do những tay hào-mục quyết-định. || Hào-phóng ○ 放. Nói người ăn chơi không có hạn-chế : Ăn tiêu hào-phóng, bao

nhieu của cũng hết. || Hào-phú ○ 富. Nói người giàu có mà lại có thế-lực.

Hào 爻. Một vạch trong sáu vạch một quẻ trong kinh Dịch : Sáu mươi bỗm quẻ, ba trăm dư hào (L-V-T).

VĂN-LIÊU. — Tốt cung quan-lộc, vương hào thế-nhi (Ph. Tr). — Động hào thiếu-nữ ai bán cho ra (Ph. Tr).

Hào 餽. Đồ nhâm : Sơn-hào, hải-vị.

Hào-soạn ○ 饌. Cổ bàn : Tiệc to hào-soạn linh-dinh.

Hào-quang 毫光. Tia sáng : Đức Phật-lỗ thuyết-pháp thì hào-quang phát-hiện ra.

Hào

Hào 好. Tốt (không dùng một mình).

Hào-hán ○ 漢. Người có dũng-cảm : Tay hào-hán thấy sự bất-bình thường hay can-thiệp. || Hào-hạng ○ 項. Thù tốt : Chè hào-hạng. Nhiều hào-hạng. || Hào-tâm ○ 心. Bụng tốt : Ở đời ít kẻ hào-tâm (L-V-T).

Hảo

Hảo. Không được việc gì, không ăn thua gì : Việc ấy mất nhiều công-phu mà hóa ra hảo.

Hảo huyền. Không có thật : Câu chuyện hảo-huyền.

Hạo

Hạo 浩. Lớn, rộng (không dùng một mình).

Hạo-nhiên ○ 然. Lớn vậy, ngay chính vậy : Ta nên nước cái khí hạo-nhiên.

Hạp

Hạp. Tiếng gọi chức bát-phâm thư-lại đời xưa : Hai hạp bốn thủ, một lũ nhà tơ, ngồi chờ quan lớn (Nguyễn Công Trứ).

Hạp 闔. Đóng kín lại (không dùng một mình).

Hạp-ấn ○ 印. Đóng hòm ấn lại : Ngày 25 tháng chạp làm lễ hạp-ấn.

Hạp. Xem « hợp ».

Hạp-long. Hào kín chỗ để võ.

Hát

Hát. Ngâm-ngã theo điệu, theo nhịp : Hát tuồng, hát chèo, hát cô đào.

Hát bắc. Một điệu hát tuồng, câu hát đặt bằng chữ nho. || Hát bội. Hát tuồng. || Hát đúm. Lối hát xúm đông người lại mà hát. || Hát hồng. Cũng nghĩa như « hát ». || Hát khách. Một điệu hát tuồng theo lối đọc phú. || Hát nam. Một điệu hát tuồng, câu hát đặt bằng chữ nôm. || Hát nói. Điệu hát của cô đào. || Hát quan họ. Cũng nghĩa như « hát đúm ». || Hát xâm. Lối hát của người mù. || Hát xoan. Một lối hát ở tỉnh Phú-thọ. || Hát-xướng. Cũng nghĩa như « hát ».

VĂN-LIÊU. — Mẹ hát con khen hay. — Hát đình nào chúc đình ấy (T-ng). — Cười ra nước mắt, hát nên động sầu (C-o).

Hát-giang 喝江. Tên một khúc sông Đáy ở hạt Sơn-tây.

Hát-hình 喝形. Tiếng riêng của nhà địa-lý gọi hình đất ra.

Hạt

Hạt (tức là hột). Phần ở trong quả và có nhân : *Hạt gạo, hạt cải*. Nghĩa rộng : dùng để gọi cái gì hình tròn giống như cái hạt : *Hạt mưa, hạt ngọc*.

VĂN-LIỆU. — *Hạt mưa xá nghĩ phạn hèn* (K). — *Ấm sao hạt ngọc Lam-diền mới đông* (K). — *Sóng thu một nét, hạt châu dôi hàng* (Nh-đ-m).

Hạt. Đánh tráo, dùng cái giả thay vào cái thật : *Mua đồ thật bị hạt đồ giả*.

Hạt 轄. Một địa-phương : *Hạt Hà-đông, hạt Bắc-ninh v. v.*

Hạt-hạ 下. Thuộc dưới quyền quản-trị trong một địa-phương : *Tôi quán ở hạt-hạ quan lớn*.

Hau

Hau-hau. Màu đỏ hơi hồng-hồng : *Má đỏ hau-hau*.

Háu

Háu. Muốn ngay : *Trẻ con háu ăn*.

Háu đói. Hơi đói là muốn ăn ngay.

Háu-háu thường nói là « hau-hau ». Trẻ con mắt đờ-dội trông ghê-sợ : *Hau-háu như mắt điều-háu*.

Hàu

Hàu. Một loài sò ở bờ bể, bám vào đá thành tảng.

Hay

Hay. Siêng, chăm, năng : *Hay làm, hay ăn, hay chơi*.

VĂN-LIỆU. — *Hay của nào, chào của ấy*. — *Hay ăn miếng ngon, ci.đng con trả người*. — *Hay đi đêm có ngày gặp ma*. — *Hay chửi hay rửa là qua dương-gian, Hay hát hay đàn là tiên hạ-giới*. — *Hay ăn hay ngủ là tiên, Hay bừa hay ngái là duyên nợ-nần*. — *Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ* (T-ng).

Hay. Giỏi, tối, trái với dở : *Hay chữ. Lại càng mang tiếng chẳng hay* (Nh-đ-m).

Hay-hay. Dễ coi : *Trông con bé cũng hay-hay mắt*. || **Hay-ho**. Cũng nghĩa như « hay » : *Hay-ho bất quá được dăm chữ quen*. || **Hay-hóm**. Cũng nghĩa như « hay » : *Hay-hóm gì dở ấy*.

VĂN-LIỆU. — *Hay hèn lẽ cũng nói điều* (K). — *Hay khen, hèn chê*. — *Hay ở, dở bước*. — *Hay không lấy hèn, sen không áy bần*. — *Thứ nhất hay chữ, thứ nhì dữ đòn*. — *Học chẳng hay, cây chẳng biết*. — *Trăm hay không bằng tay quen*. — *Mẹ hát con khen hay* (T-ng).

Hay. Biết, hiểu rõ, nghe : *Hay tin ông mới về, ông nói lại câu chuyện cho tôi hay*.

VĂN-LIỆU. — *Thấy hiu-hiu gió thì hay chị về* (K). — *Hay đầu địa-ngục ở miền nhân-gian* (K). — *Miệng bình bị*

kin ai hay (Nh-đ-m). — *Tưởng rằng đá nát thì thôi, Hay đầu đá nát nung với lại nòng*. — *Nghĩ rằng chị ngã em nâng, Hay đầu chị ngã, em bung miệng cười* (C-d).

Hay. Hoặc là : *Khỏi chẳng hay đã mắc vòng trần-ai* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Cười người chẳng ngấm đến ta, Thử sờ lên gáy xem xa hay gần*. — *Trông anh như thề sao mai, Biết rằng trong có như ngoài hay không*. — *Hững-hờ nào biết rằng nàng hay ai* (Nh-đ-m). — *Hay là khổ tận đến ngày cam lai* (K).

Hày

Hảy. Lấy tay hất ra : *Hảy tay đồ chén rượu*.

Hãy

Hãy (có nơi nói là « hằng »). 1. Tiếng sai bảo người ta phải làm việc gì đã định, rồi mới làm việc khác : *Hãy đun nước rồi sẽ thổi cơm*. — 2. Vẫn, còn : *Lần-lữa ai biết hãy còn hôm nay* (K). — *Nhớ từ năm hãy thơ ngây* (K).

VĂN-LIỆU. — *Trăm điều hãy cứ trông vào một ta* (K). — *Mỗi tình hãy gác, mỗi thù chớ quên* (Nh-đ-m). — *Vườn xuân bướm hãy còn rào* (C-o). — *Bến Tiều-trương thiệp hãy trông sang* (Ch.ph). — *Lẳng-lơ đeo nhẫn chững chira, Nhẫn thì rơi mất, lẳng-lơ hãy còn* (C-d).

Hắc

Hắc. Mùi xông mạnh lên mũi : *Đồ ăn, cho nhiều hạt tiêu hắc quí*.

Hắc 黑. Đen.

Hắc-ám 暗. Đen tối : *Địa-ngục hắc-ám. Thời-đại hắc-ám chưa được khai-minh*. || **Hắc-hâm**. Nói thời vận đen đui. || **Hắc-ín**. Chất nhựa đen lấy trong than mỏ ra. || **Hắc-nô** 奴. Người nô-lệ da đen. || **Hắc-vận** 運. Vận đen : *Chen vòng hắc-vận trao tơ xích-thằng* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Hắc bạch phân minh*. — *Hoàng-kim hắc thể tâm*.

Hắc-hải. Bề nhỏ thông với Địa-trung-hải, về phía đông châu Âu, phía tây châu Á.

Hắc-lào. Thứ bệnh ngoài da, loang tròn và ngứa.

Hắc-long-giang 黑龍江. Tên một con sông lớn ở phía Bắc Mãn-châu.

Hặc

Hặc 劓. Hạch, bẻ bặt : *Ngự-sử dâng sớ hặc các quan*.

Hặc-tấu 奏. Tâu vua để bẻ việc làm-lỗi của các quan : *Hặc-tấu những kẻ nịnh thần*.

Hẩm

Hẩm. Nói chỗ khe da trẻ con bần mà tấy đỏ lên : *Trẻ con hẩm bẹn*.

Hăm. Đọa. Có nơi nói là « ngăm ».

Hăm-đọa. Đe dọa : *Hăm-đọa đánh người ta.*

Hăm. Số hai mươi đếm từ hai mươi một giờ đi :

Hăm một, hăm hai, v. v.

VĂN-LIỆU. — Hăm bốn trắng mọc còn nằm, Hăm nhăm trắng mọc đã dậy. — Sống thì sống đủ một trăm, Chết thì chết giữa hăm nhăm tháng mười (C-d).

Hăm-hở. Hăng-hái, vui thích : *Hăm-hở về báo tin thì dõ.* Cũng nói là « hăm-hăm hở-hở ».

VĂN-LIỆU. — *Hăm-hở mài nanh giữa vuốt, Chỉ non tày thề chẳng đội trời chung (văn tế trận-vong tướng-sĩ).* — *Mũi đồng bác đòi lãn hăm-hở (Ch. ph).*

HẨM

Hăm-hăm. Trỏ bộ giận-dữ : *Hăm-hăm áp điệu một hơi lại nhà (K).*

Hăm-hè. Trỏ bộ giận-dữ chỉ muốn sinh-sự : *Hai người hăm-hè chực đánh nhau.*

HẨM

Hẩm. Nó : *Chinh hẩm dấy.*

HẨM

Hẩm. Ngán vẻ : *Vạch giấy thành hẩm.*

VĂN-LIỆU. — *Con mắt gà đeo kính đã hẩm tai (Yên-đồ).*

Hẩm. Thù : *Việc ấy hai người còn hẩm nhau mãi.*

Hẩm-học. Có ý tức bực không chịu, muốn sinh chuyện : *Lịch-dịch hẩm-học với tuần tráng.*

HẨM

Hẩm. Chắc. Đề đứng đầu hay giữa câu, thì chỉ ý hồ nghi, đứng cuối câu thì có ý quả-quyết : *Việc ấy hẩm xong. Người ấy đã khỏi hẩm.*

VĂN-LIỆU. — *Hẩm ba trăm lạng kèm đầu (K).* — *Hẩm rằng mai có như rầy cho chàng (K).* — *Kiếp sau họa thối, kiếp này hẩm thối (K).* — *Hẩm duyên tươi phận tốt hơn người (C-o).* — *Giải đồng xe hẩm làm đôi (B. C).*

Hẩm-hoi. Tiềm-tất, tử-tế : *Làm chơ hẩm-hoi, ăn ở hẩm hoi.*

HẨM

Hẩm. Xung lên, bốc lên, mạnh lên : *Hẩm, tiết. Hai bên đánh nhau hẩm lăm.*

Hẩm-hái. Cũng nghĩa như « hăng » : *Hẩm-hái làm việc.*

Hẩm. Nói về mùi cay nồng xông lên mũi : *Vỏ quýt hẩm lăm.*

Hẩm-hăng. Hơi hăng.

HẨM

Hẩm 恆. Thường, luôn : *Hẩm nghe n, với ta nói. Lạ gì thanh-khí lẽ hẩm (K).*

Hẩm-sản 産. Của có sẵn : *Có hẩm-sản không có hẩm-tâm.* || **Hẩm-tâm 心.** Lòng tốt sẵn : *Có hẩm-tâm làm việc thiện.*

VĂN-LIỆU. — *Tương đòng ghé mắt, ngày ngày hẩm trông (K).* — *Xư-ưng tùy đều giữ đạo hẩm (Nh-d-m).*

Hẩm-hà 河. Tên một con sông lớn ở Ấn-độ.

Hẩm-hà sa-số 河沙數. Số cát ở sông Hẩm. Ý nói nhiều quá không thể đếm được : *Hẩm-hà sa-số là người đi xem hội.*

Hẩm-nga 恆娥. Người tiên-nữ ở trong cung trăng : *Mĩ-miền cung quế Hẩm-nga (Ph. Tr).* Cũng nói tắt là « Hẩm » : *Ả Hẩm, chị Hẩm.*

HẨM

Hẩm. Xem « hây ».

HẨM

Hẩm. Té ngang, gạt ngang. Tạt ngang : *Hiát tay ra, hẩm chầu nước. Hẩm nắng, hẩm mưa.*

Hẩm-hiu. Nói về gió hơi-hơi thổi : *Ngọn đèn trong suốt trướng huỳnh hẩm-hiu (K).* || **Hẩm-hủi.** Ghét bỏ, không âu-yếm : *Di ghé hay hẩm-hủi con chồng.*

HẨM

Hẩm. Đun lại cho nóng : *Hẩm canh, hẩm thuốc.*

Hẩm-hẩm. Hơi nóng-nóng : *Hẩm-hẩm sốt.* || **Hẩm-hấp.** Cũng nghĩa như « hăm-hăm ».

Hẩm 歎. Hưởng (nói về quỷ-thần).

Hẩm-hưởng 饗. Cũng nghĩa như « hăm » : *Quỷ-thần hẩm-hưởng.* || **Hẩm mộ 慕.** Kính mến một cách thành-thực : *Đem lòng hẩm-mộ những người có đức-vọng.*

HẨM

Hẩm. Hố rộng đào ngầm ở dưới đất : *Giặc đào hẩm để nấp.*

Hẩm. Xem « hùm ».

Hẩm. Đậy kín mà nấu cho thật như : *Thịt hẩm, gà hẩm.* Nghĩa rộng : *nằm kín một chỗ cho ấm : Trời rét, đắp chăn nằm hẩm.*

Hẩm-hấp. Nóng âm-ĩ : *Người phải cảm sốt hẩm-hấp.*

HẨM

Hẩm. Nói vật gì hư-hỏng biến sắc, biến chất đi : *Gạo hẩm. Đường hẩm. Gỗ hẩm.*

Hẩm-hiu. Nghĩa bóng : *nói không ai chuốc đến : Duyên phận hẩm-hiu.*

HẨM

Hẩm-hực. Tức bực, không nói ra được : *Hẩm-hực về miếng ăn.*

Hân

Hân 欣. Mừng (không dùng một mình).

Hân-hạnh 幸. Vui mừng may mắn : *Được tiếp ông ấy làm hân-hạnh lắm.*

Hân

Hân 覿. Kê, khía (không dùng một mình).

Hân-khích 隙. Không tương-đắc mà có ý hiềm ghét nhau : *Hai đảng hân-khích nhau.*

Hận

Hận 恨. Giận (không dùng một mình) : *Thống-hận, đi-hận.*

Hãng

Hãng. Dùng tay hay vật gì mà đỡ lấy vật ở trên rơi xuống : *Hãng nước mưa.* Nghĩa bóng : chịu lấy, nhận lấy : *Hãng lấy việc mà làm.*

Hãng

Hãng. Nói trời âm đã lâu bỗng có bóng nắng : *Trời đã hãng nắng, đem thóc ra phơi.*

Hãng-hãng. Cũng nói là « hãng-hãng ». Hơi có nắng.

Hãng

Hãng-hờ. 1. Thờ-ơ không thiết : *Họ-hãng với nhau mà ăn ở hãng-hờ.* — 2. Chơ-vơ, không vững, không chắc : *Đề hãng-hờ như thế thì đồ mất.*

Hấp

Hấp. Đẽ một vật gì vào một vật đang nóng, đập kín để làm cho chín, cho mềm : *Hấp bánh, hấp trứng vào nồi cơm.*

Hấp hơi. Không thông hơi : *Nhà kín đông người ở, hấp hơi khó chịu.*

Hấp 吸. Hút vào.

Hấp-dẫn 引. Hút bắt lấy : *Đá nam-châm có sức hấp-dẫn đồ sắt.* || **Hấp-lực 力.** Sức hút : *Điện-khí có cái hấp-lực rất mạnh.* || **Hấp-thụ 受.** Cảm chịu lấy : *Hấp-thụ văn minh Âu-láy.*

Hấp-háy. Nói người có tật mắt chớp nháy luôn.

Hấp-him. Nói người có tật mắt không mở to được, trông không được tinh tường.

Hấp-hối. Nói lúc sắp chết : *Con cháu về đến nhà thì ông ấy đương hấp-hối.*

Hấp-tấp. Vội-vàng tất-lả.

Hất

Hất. Gạt mạnh ra : *Lấy chân hất cái vỏ chuối xuống sân.*

Hất hàm. Đưa hàm lên để ra hiệu, hay chào lại có ý kiêu-ngạo.

Hầu

Hầu. Xem « điều-hầu ».

Hầu

Hầu (dưa). Một loại dưa ruột đỏ, vỏ xanh : *Xanh vỏ đỏ lòng, là tồng dưa hầu (T-ng).*

Hầu

Hầu. Châu-chực ở bên cạnh : *Học-trò đứng hầu thầy, Dân vào hầu quan.*

Hầu bóng. N. òi đồng chur-vị : *Ngồi hầu bóng mầu.* || **Hầu cận.** Người hầu tay trong : *Quan nào cũng có người hầu cận.* || **Hầu chuyện.** Ngồi tiếp chuyện người trên. || **Hầu chữ.** Châu-chực xin chữ quan phê. || **Hầu-hạ.** Cũng nghĩa như « hầu » : *Con cái hầu-hạ cha mẹ.* || **Hầu kiện.** Châu-chực quan xử kiện : *Dân lên phủ hầu kiện.*

VĂN-LIÊU. — Ở nhà giàu, hầu quan lớn. — Có tiền thì vạn người hầu. — Bảo cho những khách má hồng, Thà hầu quân-lữ hơn chồng đàn ngu (C-d). — Sớm khuya hầu-hạ dài doanh (K). — Gọi là ngày gió, ngày mưa theo hầu (Nh-d-m). — Hầu trong hai ả, châu ngoài tám viên (Nh-d-m). — Hứng vui nên triệu trướng-công hầu cờ (Nh-d-m).

Hầu. Gân, ảp : *Hầu hết lại có, hầu vơi lại đầy.*

VĂN-LIÊU. — Cuộc thành bại hầu cần mái tóc (C-o).

Hầu 侯. Tước thứ hai trong năm tước : *Có quân-công mới được phong hầu.*

Hầu 猴. Con khỉ.

Hầu 喉. Cổ họng : *Lộ hầu.*

Hầu-bao. Xem « hồ-bao ».

Hầu

Hầu. Do tiếng Tàu « hảo » là tốt : *Món ăn hầu. Ban hầu.*

Hậu

Hậu 後. 1. Sau : *Cửa hậu.* — 2. Con cháu nối đời : *Võ hậu là bất-hiểu.* Nghĩa rộng : việc thờ cúng sau lúc chết : *Người không có con, phải mua hậu ở đình.*

Hậu-bối 背. Ung nhọt ở lưng. || **Hậu-cung 宮.** Chỗ bên trong đình hay đền để thờ thần thánh, hay là chỗ các phi-tìn ở : *Kén gái đẹp sung vào hậu-cung.* || **Hậu-đậu.** Tật khoèo chân tay sau lúc lên đậu. Dùng nghĩa rộng để nói người làm ăn hay đánh đồ võ : *Tay như tay hậu-đậu.* || **Hậu-đường 堂.** Nhà trong. Nói về các dinh-thự : *Hậu-đường con hãy tạm lui (L-V-T).* || **Hậu-học 學.** Người học sau : *Kẻ hậu-học không nên khinh thị ông bậc tiên-nho.* || **Hậu-lai 來.** Về sau, sau này : *Con cháu nhà ấy học hành khá, xem chừng hậu-lai làm nên.* || **Hậu-môn 門.**

Lỗ đít. || **Hậu quân** 〇 軍. Chức quan coi một đạo quân trong ngũ quân. || **Hậu-sản** 〇 產. Thứ bệnh của đàn-bà sau khi đẻ. || **Hậu-sinh** 〇 生. Người đẻ sau: *Hậu-sinh đã dám chơi trò sao nên* (H-T). || **Hậu-sự** 〇 事. Việc sau khi chết. Thường dùng để nói cái quan tài: *Mua cỗ hậu-sự*. || **Hậu-tập** 〇 襲. Đội quân đi đánh úp mặt sau. || **Hậu-tiến** 〇 進. Người nổi lên sau: *Bạc tiên-tiến nên làm gương cho kẻ hậu-tiến*. || **Hậu-vận** 〇 運. Vận-mệnh về sau: *Hậu-vận nước nhà trông nhờ ở bọn thanh-niên*. || **Hậu-viện** 〇 援. Quân tiếp ứng đằng sau: *Tiền-quân thua đã có hậu-viện ứng cứu*.

Hậu Lê 後黎. Đời Lê sau.

Hậu Trần 後陳. Đời Trần sau.

Hậu 候. Chục, đợi (không dùng một mình).

Hậu-bổ 〇 補. Chức quan đợi bổ vào chính-ngạch: *Hậu-bổ tri-huyện*. || **Hậu-cứu** 〇 究. Đợi để tra xét: *Người có lỗi được tại ngoại hậu-cứu*. || **Hậu-tuyển** 〇 選. Do chữ hậu-bổ đôi nhầm ra.

Hậu 厚. Dày. Trái với bạc: *Ở hậu gặp hậu*.

Hậu-đãi 〇 待. Tiếp đãi trọng-hậu: *Rằng Từ-công hậu-đãi ta* (K). || **Hậu-hi**. Hậu lắm. || **Hậu-tình** 〇 情. Tình hậu: *Tướng-công dày những hậu-tình quá yếu* (Nh-đ-m). || **Hậu-ý** 〇 意. Ý hậu: *Hợp lại cái hậu-ý*.

VĂN-LIỆU. — *Hậu-giả hậu chi*. — *Hậu giả hậu, bạc giả bạc*. — *Đồ cung-cấp hậu, về bài-tri thanh* (Nh-đ-m). — *Phu-nhân những hậu vì linh* (Nh-đ-m).

Hậu 后. 1. Vua chư-hầu đời cổ. — 2. Vợ vua: *Hoàng hậu*.

Hậu 后. Thần.

Hậu-thần 〇 神. Nói người có công-đức với làng mà người ta đem thờ-phụng với thần. || **Hậu-thổ** 〇 土. Thần đất.

Hây

Hây-hây. Trỏ sắc da hơi đỏ: *Mà đỏ hây-hây*.

Hây-hấy. Nói về gió thổi nhẹ-nhẹ: *Gió trong hây-hây gác vàng* (H-T).

Hấy

Hấy. Nói về bánh chưng, xôi, bánh tro có chỗ không chín tới: *Bánh chưng hấy, xôi hấy*.

He

He. Một thứ cá bễ.

He. Xem « tôm he ».

He. Lên tiếng nói năng gì: *Bị kẻ hào-cường đàn áp mà không ai dám he*.

Hé

Hé. Mở một tí: *Hé cửa sờ. Mặt trời hé nắng*.

Hè

Hè (tức là mùa hạ). Một mùa ở vào giữa mùa xuân và mùa thu: *Đông the, hè đụp*.

Hè. Thêm nữa ở dưới mái hiên.

Hè. Hò cho người ta ùa theo: *Hè nhau cướp đám bạc*.

Hè-hè. Tiếng hò cho người ta ùa theo.

Hẹ

Hẹ. Một thứ hành, lá nhỏ.

Hèm

Hèm. 1. Vì sự tôn-trọng hủ-ky mà kiêng tên. — 2. Lễ phẩm để cúng riêng theo sở-thích của một vị thần nào: *Hèm thần làng này phải cúng lợn*.

Hèm

Hèm. Tỉ ở nơi chật-hẹp hiểm-lóc: *Ngõ hèm*.

Hen

Hen. Một thứ bệnh thở khó-khè.

Hèn

Hèn. Nhát, yếu, kém, thấp, để cho người ta khinh được: *Tài hèn, sức mọn. Kẻ sang, người hèn*.

Hèn-hạ. Cũng nghĩa như « hèn ». || **Hèn mặt**. Nói người tự-cách rất dễ hạ.

VĂN-LIỆU. — *Hay khen, hèn chê*. — *Hạ mưa xá nghĩ phạt hèn* (K). — *Phạt hèn vàng đã cam bề tiêu-tinh* (K). — *Hay hèn, lẽ cũng nổi điề*: (K).

Hèn. Bởi có gì mà sinh ra thế: *Hèn chi, hèn nào, thảo hèn*.

Hẹn

Hẹn. Định ước: *Hẹn nhau đi chơi*.

Hẹn-hò. Cũng nghĩa như « hẹn ».

Heo

Heo. Con lợn.

Heo. Gió lạnh mùa thu.

Heo may. Gió tây-bắc: *Gió heo may, chuồn-chuồn bay, thì bão* (T-ng).

Héo

Héo. Nói về cây lá, hoa quả kém sinh-khí, quắt lại, không tươi: *Hoa héo, rau héo*. Nghĩa bóng: buồn rầu, không tươi tỉnh: *Lo héo ruột, héo gan*.

Héo-hắt. Cũng nghĩa như « héo ».

VĂN-LIỆU. — *Con không cha thì con trẻ, Cây không rễ thì cây héo* (T-ng). — *Nắng tháng 1a, hoa chẳng héo* (T-ng).

Hèo

Hèo. Cây lụi, thường dùng làm gậy có buộc tua, đồ nghi-trưng của các quan.

Hèo. Xem « hào ».

Hèo

Hèo. Ít, vắng (ít dùng một mình).

Hèo-lánh. Trỏ chỗ khuất nẻo, vắng-vẻ : *Con đường hèo-lánh.*

Hẹp

Hẹp. Chật bề ngang, không rộng : *Đường hẹp, nhà hẹp. Hẹp lưng.*

Hẹp-hời. Không rộng : *Ăn tiêu hẹp-hời.*

VĂN-LIỆU. — *Rộng làm kép, hẹp làm đơn (T-ng).*

Hét

Hét. Tên một thứ chim lông đen tựa như sáo, hay ăn giun : *Muốn ăn hét phải đào giun (T-ng).*

Hét. Kêu to : *Trẻ con đùa hét rầm lên.*

Hề

Hề. Dinh-dáng, từng qua : *Chẳng hề nói dối bao giờ. Chưa hề đến chơi nhà. Việc ấy có hề chi.*

VĂN-LIỆU. — *Thực thà có một, đơn sai chẳng hề (K). — Đêm qua có ngủ xin thề, Một giấc đến sáng chẳng hề vầy tai (C-d).*

Hề 奚. Vai dầy-tờ ra pha trò trong phường tuồng, phường chèo.

Hề-dồng 童. Thăng bầu nhỏ : *Hề-dồng theo bốn năm thăng (Nh-đ-m).*

Hề

Hề-hả. Vui thỏa : *Hề-hả trong lòng.*

Hề

Hề. Cũng nghĩa như nếu mà, có ý quyết hơn : *Máu tham hề thấy hơi đồng thì mê (K).*

VĂN-LIỆU. — *Trăm năm trăm tuổi trăm chồng, Hề ai lắm bạc thì bồng lên tay. — Hề trời có mắt thì ta lệ gì (Nh-đ-m).*

Hệ

Hệ 繫. Mắc, vướng, dính-dáng : *Chẳng hay lo trước ắt thì hệ sau (Tr-Th).*

Hệ-lụy 累. Vướng-viu : *Vi vợ con mà phải hệ-lụy. ||*

Hệ-trọng 重. Quan-trọng : *Công việc hệ-trọng không nên khinh-suất. || Hệ-từ 辭.* Lời của Khổng-tử tán kinh Dịch.

Hệ 系. Dòng trong một họ : *Người ấy thuộc về hệ nào trong họ Nguyễn.*

Hệ-thống 統. Một chùm các mối thuộc về một gốc.

Hềch

Hềch. Xéch lên, hở ra : *Người mũi hềch trông xấu.*

Hệch

Hệch. Há rộng mồm ra mà cười : *Chưa chi đã hệch mồm cười.*

Hệch-hạc. Nông nổi, trống-trải : *Tính người hệch-hạc, ruột dê ngoài da. || Hệch-hệch, thường nói là hênh-hệch. Tiếng cười không đôn.*

Hén

Hén. Một thứ sò nhỏ, vỏ nhẵn.

VĂN-LIỆU. — *Cám như miệng hén (T-ng).*

Hềnh

Hềnh. Quái vật bịa ra để dọa trẻ con : *Bảo con con chằng nghe lời, Con nghe ông hềnh đi đời nhà con (C-d).*

Hết

Hết. Không còn, không sót, trọn vẹn : *Hết tiền, hết đời, hết lòng.*

VĂN-LIỆU. — *Hết khôn, đồn rả đại. — Hết nạc, vạc đến xương. — Hết chuyện nhà, ra chuyện người. — Trống hết hơi, mỡ còn cóc. — Làng chơi đã trở về già hết duyên (K). — Hết điều khinh trọng, hết lời thị-phi (K) — Nay thôi hết kiếp đoạn-trường là đây (K). — Còn duyên đóng cửa kén chồng, Hết duyên ngồi gốc cây hồng nhật hoa (C-d). — Ăn chẳng hết, thết chẳng khắp (T-ng).*

Hệt

Hệt. Giống, in : *Hai anh em giống mặt nhau như hết.*

Hi

Hi-hi. Tiếng khóc nhỏ : *Ngồi khóc hi-hi.*

VĂN-LIỆU. — *1ò-vò ngồi khóc hi-hi, Ta nuôi con nhện nó đi dăng nào (C-d).*

Hi-hỉ. Tiếng cười vui mừng.

Hí

Hí. Tiếng ngựa kêu : *Ngựa hí.*

Hí 戲. Đùa cợt (không dùng một mình).

Hí-hồn. Trỏ bộ mừng rỡ : *Trẻ con mừng hí-hồn. || hí-hước 譔.* Đùa cợt : *Câu văn hí-hước. || hí-kịch 劇.* Trò hát buồn cười. **|| hí-trường 場.** Rạp hát : *Tạo-hóa gây chi cuộc hí-trường (thơ bà huyện Thanh-quan).*

Hí-hí thường nói là « hi-hi ». Tiếng cười nhỏ : *Cười hi-hi.*

Hí-háy. Cậm cụi làm luồn tay : *Hi-háy ngồi đực chạm cả ngày. Cũng nói là « hí-ha hí-háy ».*

Hi**Hi.** Tiếng cười.**Hi-hi.** Cũng nghĩa như « hi ».**Hi****Hi.** Si ra : *Hi mũi.***Hi 喜.** Mừng.**Hi-dông** ○ 童. Đứa hầu nhỏ. || **Hi-hả.** Cũng nghĩa như « hè-hả ». || **Hi-tín** ○ 信. Tin mừng.**Hia****Hia.** Thù giầy cao cổ, đi vào lúc mặc triều-phục hay lễ-phục.**Hịch****Hịch 檄.** Lời chiêu-tập quân sĩ, hoặc hiểu-dụ nhân-dân, hoặc kể tội bên nghịch : *Nửa đêm truyền hịch đêm ngày xuất chinh (Ch-Ph).***Hiêm****Hiêm.** Ít có : *Hiêm tiền, hiêm con.***Hiêm-hoi.** Ít con cái : *Hiêm-hoi một gái lấy đầu nhất nhì (Nh-đ-m).***Hiêm****Hiêm 嫌.** Nói có ý bất-bình, bất-mãn : *Vi lời nói mà sinh hiêm nhau.***Hiêm-khích** ○ 隙. Tức giận khích-bác : *Tranh nhau ngóit thù mà sinh ra hiêm-khích.* || **Hiêm-nghi** ○ 疑. Ở vào cái địa-vị đáng ngờ : *Quan-công ở cùng hai chị, phải cầm đuốc suốt sáng để tránh sự hiêm-nghi.* || **Hiêm-oán** ○ 怨. Cũng nghĩa như « hiêm-thù » : *Đem lời hiêm-oán lại ghi vào lòng (L-V-T).* || **Hiêm-thù** ○ 讐. Tức giận, thù hằn.**Hiêm****Hiêm 險.** Nói cái địa-thế khó đi lại, khó đánh được : *Con đường hiêm. Cửa ải hiêm.* Nghĩa bóng : *nói tính người sâu độc : Dễ dò bụng hiêm, khôn giữa mưu gian (Nh-đ-m).***Hiêm-ác** ○ 惡. Độc ác. || **Hiêm-độc** ○ 毒. Cũng nghĩa như « hiêm-ác ». || **Hiêm-học.** Xem « hiêm-trở ». **Hiêm nghèo.** Nguy-hiêm. || **Hiêm-trở** ○ 阻. Nói đường đi lại khó khăn : *Núi sông hiêm-trở.* || **Hiêm-yếu** ○ 要. Hiêm-trở, trọng-yếu : *Lúc dụng binh cần giữ nơi hiêm-yếu.***Hiên****Hiên.** 1. Loài cỏ có hoa màu vàng sẫm, ăn được : *Nấu canh hoa hiên.* — 2. Màu vàng sẫm : *Quần trắng sáo, áo hoa hiên.***Hiên 軒.** Mái hè. Nghĩa rộng : *cái nhà nhỏ : Thanh-nhân ngồi tựa hiên tày (Nh-đ-m).***VĂN-LIỆU.** — *Hiên tà gác bóng nghiêng-nghiêng (K).* — *Có hiên lăm-thúy nét vàng chưa phai (K).***Hiên****Hiên 獻.** Dâng : *Hiên trả, hiên kể.***Hiên 憲.** I. Phép nước (không dùng một mình).**Hiên-binh** ○ 兵. Lĩnh giữ hiên-pháp. Tức là lĩnh « sen-dâm ». || **Hiên-chương** ○ 章. Pháp-dộ điển-chương : *Lịch-triều hiên-chương g.* || **Hiên-pháp** ○ 法. Pháp-dộ của nước.II. Quan : *Thủ-hiến. Đại-hiến.***Hiên-nam-doanh 憲南營.** Tức là phủ Hiên ở gần tỉnh-lỵ tỉnh Hưng-yên : *Thủ nhất Kinh-kj, thư nhì phủ Hiên (T-ng).***Hiên-sát-sứ 憲察使.** Chức án-sát đời Lê.**Hiên****Hiên 賢.** Lành, có đức tốt : *Con hiền, đầu thảo.***Hiên hậu** ○ 厚. Có đức tốt và trung-hậu. || **Hiên lành.** Cũng nghĩa như « hiền » : *Cha mẹ hiền lành để đức cho con.* || **Hiên-tài** ○ 才. Có đức tốt và có tài năng : *Dung bên gian-dâng, ghét bên hiên-tài (Nh-đ-m).* || **Hiên-triết** ○ 哲. Bậc có đạo-đức cao minh : *Mạnh-tử là bậc hiên-triết.***VĂN-LIỆU.** — *Hiên như bụt.* — *Ở hiền gặp lành.* — *Dầu hiền nên gái, rẽ hiền nên trai.* — *Hiên lành cần sành không vỡ.* — *Hiên lành trước mặt, làm giặc sau lưng.* — *Nhân hiền tại mào, có trắng gạo thì mới ngon cơm (T-ng).* — *Làm trai lấy được vợ hiền, Như cầm đồng tiền mua được miếng ngon (C-d).***Hiên****Hiên 顯.** I. Sáng, rõ-rệt.**Hiên-dương** ○ 揚. Nổi tiếng-tâm, làm vẻ-vang cha mẹ : *Có công đền sách, có ngày hiên-dương.* || **Hiên-đạt** ○ 達. Làm nên công-danh sự-nghiệp. || **Hiên-hách** ○ 赫. Làm nên có danh tiếng lừng-lẫy. || **Hiên-hiện** ○ 現. Rõ-ràng : *Đã lòng hiên-hiện cho xem (K).* || **Hiên-linh** ○ 靈. Rõ-rệt thiêng-giêng : *(hờ xem ắt thấy hiên-linh bây giờ (K)).* || **Hiên-nhiên** ○ 然. Rõ hẳn : *Chúng có hiên-nhiên.* || **Hiên-thánh** ○ 聖. Hóa thành thánh : *Lồng-thiên-vượng đánh được giặc Ân rồi hiên-th nh.* **Hiên-vi** ○ 微 (kính). Cái kính để xem cho rõ những vật rất nhỏ. || **Hiên-vinh** ○ 榮. Rõ-rệt vẻ-vang : *Khỏi tuần vãn hạn đến ngày hiên-vinh (Nh-đ-m).*II. Chữ dùng để tôn xưng ông bà cha mẹ đã chết rồi : *Hiên-lô, hiên-khảo.***Hiện****Hiện 現.** 1. Đang có lúc mình rói : *Hiện việc ấy đang xét.* — 2. Tự-nhiên rõ-rệt ra : *Ma hiện. Sự thực hiện ra***Hiện-diện** ○ 面. Có mặt : *Hiện-diện có đồng đủ mọi người.* || **Hiện-hình** ○ 形. Rõ hình ra : *Ma quỷ hiện-hình.* || **Hiện-tình** ○ 情. Tình-hình bây giờ : *Hiệu-linh sự buồn bá n.*

khó-khăn. || **Hiện-tượng** ○ 象. Hình - tượng rõ-rệt : *Hiện-tượng của trời đất.* **Hiện-thời** ○ 時. Thời bây giờ : *Hiện-thời quốc-văn còn đang thay đổi.* || **Hiện-trạng** ○ 狀. Tình-trạng bây giờ : *Hiện-trạng dân quê khổn-đôn về thuế-mả.*

Hiếng

Hiếng. Nói về tật mắt trông hơi lệch : *Mắt hiếng.*

Hiếng-hiếng. Cũng nói là « hiếng-hiếng » Hơi hiếng.

Hiệp

Hiệp 脅. Dùng quyền lực mà bắt người ta phải chịu : *Hiệp người lấy của.* Có nghĩa là đàn ông cưỡng-dâm đàn bà.

Hiệp-chế ○ 制. Lấy quyền-thế mà kiềm-chế người ta : *Đàn anh hiệp-chế đàn em.* || **Hiệp-dâm** ○ 淫. Cưỡng-dâm đàn bà : *Hiệp-dâm con gái vị thành niên.* || **Hiệp-tòng** ○ 從. Kê bị người ta bắt phải theo : *Bắt tội kê thủ-phạm mà tha cho kê hiệp-tòng.* **Hiệp-tróc.** Dùng thế-lực mà bắt buộc : *Hiệp-tróc kê hèn yếu.*

Hiệp

Hiệp 俠. Nói người có hào-khí hay giúp người : *Quách Giải là một tay hiệp đời Tây-Hán.*

Hiệp-khách ○ 客. Người khách có thủ-đoạn hào-hiệp : *Kê hiệp-khách hay giúp kê yếu chống với kê mạnh.* || **Hiệp-sĩ** ○ 士. Cũng nghĩa như « hiệp-khách ».

Hiệp 協. Hợp, giúp : *Đồng-tâm hiệp-lực.*

Hiệp-biện ○ 辨. Chức quan văn tòng-nhất-phẩm, nay đời là hiệp-tá. || **Hiệp-hội** ○ 會. Các hội liên-hiệp lại : *Nông công thương hiệp-hội.*

Hiệp 挾. Cắp, mang (không dùng một mình).

Hiệp-hiền ○ 嫌. Mang lòng hiềm oán : *Hiệp-hiền mà vu cáo cho người ta.* || **Hiệp-quí** ○ 貴. Cay sang : *Hiệp-quí mà khinh nhà chông.* || **Hiệp-thế** ○ 勢. Cay thế : *Hiệp-thế mà bắt nạt đàn em.*

Hiếu

Hiếu 好. Ham, muốn, thích (không dùng một mình).

Hiếu-biện ○ 辯. Hay biện-luận : *Mạnh-lữ là người hiếu-biện.* || **Hiếu-danh** ○ 名. Ham danh tiếng : *Người này có tính hiếu-danh.* || **Hiếu-học** 學. Ham học : *Người Việt-Nam có tính hiếu-học.* || **Hiếu-nghĩa** ○ 義. Thích làm việc nghĩa : *Nhà giàu ít có lòng hiếu-nghĩa.* || **Hiếu-sắc** ○ 色. Ham sắc đẹp : *Tề-Tuyên có tính hiếu-sắc.* || **Hiếu-sinh** ○ 生. Muốn cho muôn vật đều sống : *Thề cái đức hiếu-sinh của trời đất.* || **Hiếu-sự** ○ 事. Hay bởi việc, hay sinh sự : *Quan hiếu-sự thì dân khổ.* || **Hiếu-thắng** ○ 勝. Thích sự hơn người : *Kê hiếu-thắng thì hay hỏng việc.*

Hiếu 孝. Thảo, ăn ở hết lòng với cha mẹ : *Làm con ăn ở phải cho có hiếu.*

Hiếu-chủ ○ 主. Người chủ tang. || **Hiếu-dưỡng** ○ 養. Hết lòng nuôi cha mẹ : *Làm con phải hiếu-dưỡng cha mẹ.* || **Hiếu-đế** ○ 弟. Thảo với cha mẹ và thuận với anh chị. || **Hiếu-hạnh** ○ 行. Có nết hiếu. || **Hiếu-kinh** ○ 經. Tên một pho sách dạy về đạo làm con. || **Hiếu-liêm** ○ 廉. Khoa thi đời Hán bên Tàu. Đời sau lấy chữ hiếu-liêm gọi người đỗ cử-nhân. || **Hiếu nghĩa** ○ 義. Hiếu và nghĩa : *Mấy người hiếu nghĩa xưa nay (K).* || **Hiếu-thảo.** Cũng nghĩa như « hiếu ».

Hiếu

Hiếu 曉. Rõ : *Hiếu chuyện.*

Hiếu-dụ ○ 諭. Chỉ bảo rõ-ràng : *Tờ hiếu-dụ. Quan trên hiếu-dụ cho dân.* || **Hiếu-thị** ○ 示. Cũng nghĩa như « hiếu-dụ ».

Hiệu

Hiệu 號. I. Gọi.

Hiệu-lệnh ○ 令. Mệnh-lệnh của nhà binh truyền ra. || **Hiệu-triệu** ○ 召. Đòi gọi : *Hiệu-triệu quân-sĩ.*

II. Dấu, số : *Giơ tay làm hiệu. Áo có dấu hiệu.*

III. Tên riêng : *Bạch-vân-am là hiệu ông Trọng Trinh.*

IV. Tên cửa hàng : *Cầm đồ phải lên hiệu Vạn-bảo.*

Hiệu 校. I. Trường học (không dùng một mình).

Hiệu-trưởng ○ 長. Người đứng đầu trông nom một trường học : *Hiệu-trưởng trường Trung-học.*

II. Sửa, chữa văn (không dùng một mình).

Hiệu-chính ○ 正. Sửa, chữa văn lại cho đúng : *Hiệu-chính một quyển sách.* || **Hiệu-khảo** ○ 考. Tra xét mà đính-chính lại : *Hiệu-khảo văn cổ.*

Hiệu 効. I. Hết sức.

Hiệu-lực ○ 力. 1. Hết sức khó nhọc mà làm việc : *Vì nước mà hiệu-lực.* — 2. Có tội phải tòng quân để chuộc tội : *Phải đi quân tiền hiệu-lực.*

II. Có kết-quả ngay : *Thuốc uống vào thấy hiệu ngay.*

Hiệu-nghiệm ○ 驗. Có công hiệu và kinh-nghiệm : *Cải-cách đã có hiệu-nghiệm.*

Hiệu 昊. Lớn (nói về trời).

Hiệu-thiên ○ 天. Trời : *Hiệu-thiên thượng-đế.*

Hiệu-úy 校尉. Chức quan võ đời cổ.

Him

Him-him. Nói con mắt không mở được to.

Him-híp. Xem « híp-híp ».

Him

Him. Tức là âm-hộ.

Hin

Hin. Nhỏ hẹp : *Lỗ mũi hin, lỗ kim hin.*

Hình

Hình 形. I. Cái tượng của một vật gì hiện rõ ra : *Cái bàn hình chữ nhật.*

Hình-ảnh 影. Cái hình và cái bóng : *Bấy nay hình-ảnh chẳng rời (Nh-đ-m).* || **Hình-dạng** 樣. Dáng điệu : *Hình-dạng dị-kỳ.* || **Hình-dung** 容. Dáng dấp : *Hình-dung chải chuốt, áo khăn dĩa-dàng (K).* || **Hình-hài** 骸. Thân-thể xương-thịt : *Nợ áo com phải trả đến hình-hài (văn tế trần-vong tướng-sĩ).* || **Hình-nhân** 人. Người bù-nhìn làm bằng giấy đề cúng. || **Hình-nhi-hạ** 而下. Phần triết-học, nói về phần có hình (physique). || **Hình-nhi-thượng** 而上. Phần triết-học nói về phần vô-hình (métaphysique). || **Hình-tích** 跡. Dấu vết : *Đã làm việc gian lậu mà còn để lộ hình-tích ra.* || **Hình-tượng** 象. Cũng nghĩa như « hình ». || **Hình-thể** 體. Hình dáng, thân-thể : *Hình-thể tiều-tụy.* || **Hình-thù**. Cũng nghĩa như « hình-dạng » : *Kém nhan-sắc trước, khác hình-thù xưa (Nh-đ-m).* || **Hình-thức** 式. Bộ dạng bề ngoài : *Có hình-thức phải có tinh-thần.* || **Hình-trạng** 狀. Hình dáng và trạng-thái.

VĂN-LIÊU. — *Trộm nhớ thuở gầy hình tạo-hóa (C-o).* — *Hình thì còn bụng chết đói nao (C-o).* — *Giả hình ai biết Hỉ-dồng là ai (Nh-đ-m).* — *Đời hình li-thiếp, thay ngôi phi-tàn (Nh-đ-m).*

II. Giống như : *Trông mặt hình như có ý giận.*

Hình-hình. Hơi giống-giống : *Quả núi trông xa hình-hình như người đứng.* || **Hình như**. Giống như : *Trông hình như người ốm.*

VĂN-LIÊU. — *Ngẫm ra cho kỹ như hình con buôn (K).*

Hình 刑. Phép trừng-phạt người có tội : *Một là cứ phép gia hình (K).*

Hình-án 案. Công việc tờ-bồi về việc hình : *Quan tòa trông nom việc hình-án.* || **Hình-bộ** 部. Bộ coi về việc hình. || **Hình-cụ** 具. Đồ dùng để phạt những kẻ có tội : *Gông cùm là hình-cụ.* || **Hình-danh** 名. Tức là hình-pháp-học và danh-học. Hình-pháp-học là khoa học chuyên về hình-pháp. Danh-học là khoa học chuyên về lý-luận. || **Hình-luật** 律. Luật trừng phạt người có tội gian-ác. || **Hình-phạt** 罰. Bất tội : *Kẻ có tội phải chịu hình-phạt.* || **Hình-sự** 事. Việc thuộc về bên hình (tiếng pháp-luật).

Híp

Híp. Nói mi mắt sưng lên che cả mắt : *Sưng híp mắt.* Nghĩa rộng : *cười quá chịt mắt lại : Cười híp mắt.*

Híp-híp, thường nói là him-híp. Hơi híp.

Hít

Hít. Lấy lỗ mũi mà hút vào : *Hít không-khi trong sạch.*

Hiu

Hiu. Nói về gió thổi nhẹ (không dùng một mình).

Hiu-hắt. Nói về gió thổi nhẹ-nhẹ : *Trải vách quế gió vàng hiu-hắt (C o).* || **Hiu-hiu**. Gió thổi hơi nhẹ-nhẹ : *Thấy hiu-hiu gió thì hay chửi về (K).* || **Hiu may**. Xem « heo may ». || **Hiu-quạnh**. Nói chỗ vắng-vẻ : *Cảnh chùa hiu-quạnh.*

Ho

Ho. Hơi ở trong khi-quản hắt mạnh ra thành tiếng : *Mùa rét, các người già hay có bệnh ho. Trẻ ho cả đêm.* Nghĩa rộng : *lên tiếng : Không dám ho.*

Ho gió. Bị gió lạnh mà sinh ho. || **Ho-he**. Hành động, không chịu yên : *Quan nghiêm cho nên không ai dám ho-he.* || **Ho hen**. Chứng ho và chứng hen : *Ho hen ngập vật, mặt mũi lư-dừ (tế nha-phiến văn).*

VĂN-LIÊU. — *Há miệng chờ ho (T-ng).*

Hò

Hò. 1. Gọi, kêu to : *Hò như hò đó.* — 2. Một điệu hát mà nhiều người lấy lại một hai câu ở cuối khúc bài hát.

Hò hét. Kêu gào : *Hò hét cả ngày mà không được việc gì.* || **Hò hồng**. Cũng nghĩa như « hò hét ». || **Hò khoan**. Tiếng hò sau câu hát để cùng nhau theo nhịp mà ra sức.

VĂN-LIÊU. — *Hò voi bắn súng sậy (T-ng).*

Hò. Đường mép áo ở gần cổ áo : *Viền hò áo.*

Họ

Họ. Gia-tộc do một ông tổ gây ra : *Trong một họ thường chia ra nhiều chi ; Họ nội, họ ngoại. Người cùng một gia-tộc gọi là người họ.*

Họ-đương. Cũng nghĩa như « họ-hàng ». || **Họ-hàng**. Nói chung cả họ nội, họ ngoại. || **Họ-mạc**. Cũng nghĩa như « họ-hàng ». || **Họ nội**. Họ về bên cha. || **Họ ngoại**. Họ về bên mẹ.

VĂN-LIÊU. — *Trong họ, ngoài làng.* — *Một người làm quan cả họ được nhờ.* — *Đánh nhau vỡ đầu mới nhận họ (T-ng).*

Họ. Một bọn nhiều người chung nhau góp tiền để mua bán hay ăn uống với nhau : *Chơi họ, mua họ.*

Họ. Tiếng người đi cày bảo trâu bò dừng lại : *Sáng tai họ, điếc tai cày (T-ng).*

Hoà

Hoà. Choáng : *Trời nắng hoà cả mắt.*

Hoà 花. Bộ phận của cây cỏ nảy ra, thường kết thành quả : *Hoà sen, hoa lan, hoa bưởi v. v.* Nghĩa rộng : *cái gì có hình giống cái hoa : Hoà đèn.*

Hoà hê. Hoa cây hê. Nghĩa bóng : *nói sự lèo-loẹt bề ngoài : Ăn mặc hoa hê.* || **Hoà-hồng**. Tiền cho người đứng mỗi lái trong việc buôn bán : *Làm mỗi bán cái đất được hoa-hồng một trăm đồng.* || **Hoà-khôi** 花魁. Đứng đầu các thứ hoa. Nghĩa bóng : *nói người con gái đẹp nhất trong một đám kỹ-nữ : Hoà-khôi mộ tiếng Kiều-nhi (K).* || **Hoà-liều**.

○柳. Chỗ thanh-lâu. Ta dùng để gọi các bệnh phong-tinh : Hay chơi-bời thì mắc bệnh hoa-liễu. || Hoa-lợi ○利. Sản-vật ở ruộng đất sinh ra, như thóc lúa và các thứ hoa màu : Hoa-lợi đồng-niên mỗi mẫu ruộng được 15 đồng. || Hoa màu. Sản-vật ở ruộng màu sinh ra như khoai, củ, ngô, đậu : Trời không mưa, hoa màu hồng cả. || Hoa-nô ○奴. Đưa ở gái còn trẻ tuổi : Rằng hoa-nô đủ nội tài (K). || Hoa râm. Màu tóc diêm trắng như hoa cây râm : Tuyết sương nhuộm nửa mái đầu hoa râm (K). || Hoa tai. Đồ nữ-trang đeo ở tai, làm hình cái hoa. || Hoa tay. Tài khéo ở tay làm ra : Người có hoa tay làm gì cũng khéo. || Hoa-tiên ○箋. 1. Tờ giấy có vẽ hoa để viết thư. — 2. Tên một pho truyện Tàu của ông Nguyễn Thiện-Nhân diễn ra nôm. || Hoa-tiên. Cái nêu cắm để làm hiệu, làm dấu. Nghĩa rộng : người đưa tàu ra vào hải-cảng. || Hoa-tình ○情 thường nói là « huê-tinh ». Lãng-ơ trai gái : Hát hoa-tình. Truyện hoa-tình. || Hoa-viên ○園. Vườn hoa. || Hoa-viên ○圓. Tiếng gọi đồng bạc : Một đồng hoa-viên ăn mười hào.

VĂN-LIỄU. — Hoa cười ngọc thuyêt đoan-trang (K). — Lối thể thối đã phụ-phàng với hoa (K). — Tuồng gì hoa thái hương thừa (K). — Hoa thơm thơm nức cả rừng, Ông chưa dám đậu, bướm đừng xôn-xao. — Hoa sen mọc bãi cát lằm, Tuy rằng lấm-láp vẫn mầm hoa sen (C-d).

Hoa 華. Rực-rỡ, lộng-lẫy (không dùng một mình).

Hoa-mĩ ○美. Đẹp-dẽ, lộng-lẫy : Nhà cửa trang-hoàng có vẻ hoa-mĩ.

Hoa-cái. Cái sọ người : Khi cái-tống, phải để hoa-cái cho ngay.

Hoa-kiều 華僑. Người Trung-hoa trú ngụ ở ngoại-quốc.

Hoa-lư 華閩. Nơi vua Đinh Tiên-hoàng phát-tích và đóng đô ở đấy. Nay thuộc về làng Trảng-an, huyện Gia-viễn, tỉnh Ninh-bình.

HÓA

Hóa. Xem « góa ».

Hóa 貨. Đồ-vật của-cải (không dùng một mình).

Hóa-phẩm ○品. Nói chung về các thứ hàng-hóa, phẩm-vật : Ta nên dùng các thứ hóa-phẩm của ta chế-tạo ra. ||

Hóa-vật ○物. Cũng nghĩa như « hóa-phẩm ».

Hóa 化. 1. Đổi hình-dạng, đổi tính-khí, đổi tinh-thể cảnh-ngộ. Trở nên, thành ra : Con sáu hóa ra con bướm. Khôn hóa dại. Giàu hóa nghèo. Bông không mà hóa ra người vị-vong (C-o). — 2. Đốt đi : Hóa vàng, hóa mã.

Hóa-công ○工. Thợ trời, tạo-hóa : Hóa-công sao khéo trêu người (C-o). Hóa-học ○學. Khoa học xét về những tinh-chất các nguyên-tô của các vật và cách biến đổi của các nguyên-tố ấy. || Hóa-nhi ○兒. Trẻ tạo-hóa : Hóa-nhi thật có nữ lòng (K). || Hóa sinh ○生. Hóa và sinh : Kiếp hóa sinh.

VĂN-LIỄU. — Mèo già hóa cáo. — Kén quá hóa hồng. — Tốt quá hóa lổp (T-ng).

Hòa

Hòa. Cho lẫn vào chất lỏng quấy cho đều : Hòa phẩm để nhuộm.

Hòa. I. Đều cả : Hai em phương-tri ởng hòa hai (K).

VĂN-LIỄU. — Hai tình vẹn cả hòa hai (K). — Bấm tay tình đã gần hòa sáu năm (L-V-T). — Khắp hòa vạn-quốc dưới trời (H-Chừ).

II. Cũng nghĩa như tiếng « mà », tiếng « hè » : Khắc giết máu mẹ ai hòa thương ai (C-d).

VĂN-LIỄU. — Đề hòa nổi giới giữ rày thần-hén (Ph.C. C-H). — Lay đà sáu bữa chẳng hòa hột chi (L-V-T).

Hòa 和. I. Êm-ái, thỏa-thuận, không sinh-sự : Trên thuận, dưới hòa. Dĩ hòa vi quý.

Hòa-bình ○平. Êm-ái, yên-đn : Trong nước hòa-bình. ||

Hòa-giải ○解. Dàn hòa hai bên : Người đứng giữa làm cách hòa-giải cho hai bên. || Hòa-gian ○奸. Hai bên trai gái thuận tình mà thông dâm : Bất được dâm hòa-gian. ||

Hòa-hiếu ○好. Hòa-bình và giao-hiếu : Hai nước hòa-hiếu-vô nhau. || Hòa-hợp ○合. Cũng có khi nói là « hòa-hiệp ».

Thỏa-thuận và đồng-ý với nhau : Đôi bên hòa-hợp. || Hòa-khí ○氣. Khí hòa-thuận : Hóa-khí của trời đã.

Anh em chơi với nhau phải giữ cái hòa-khí. || Hòa-mại ○買. Chiếu thời-giá phải chăng mà mua : Ngày xưa nhà vua thường sai các quan đi các tỉnh hòa-mại các hóa-vật. || Hòa-thuận ○順. Thỏa-thuận : Vợ chồng hòa-thuận. || Hòa-trước ○約. Tờ giao-ước của hai nước giảng-hòa.

II. Không thua không được : Ván cờ hòa. Đánh bạc hòa vốn. Đi kiện xử hòa.

Hòa-bình 和平. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ.

Hòa-lan. Tên người mình đời xưa gọi nước Holland : Eâu Hòa-lan.

Hòa-thượng 和尚. Chức thượng-tọa trong bọn tăng-lữ : Đi lu mãi mới được lên hòa-thượng.

Hỏa

Hỏa 火. 1. Lửa : Thủy khắc hỏa. Nghĩa rộng : nói ý rất chóng, rất nhanh : Hỏa tốc. — 2. Tiếng dùng trong y-học Á-đông, chỉ về cái chân-khí trong người thuộc về dương, đối với thủy thuộc về âm : Chân hỏa kém.

Hỏa-bài ○牌. Bài bằng gỗ dùng để truyền lệnh quan rất cần kíp : Hỏa-bài liền-lộ ruổi mau (K). || Hỏa-công ○攻. Dùng lửa mà đánh trận : Chu-Du dùng kế hỏa-công đánh Tào-Tháo. || Hỏa-dầu ○頭. Người nấu bếp : Tiết Nhân-Quy xuất-thân là hỏa-dầu quán. || Hỏa-đức tinh-quân ○德星君. Ông thần lửa ở trên trời. || Hỏa-hoạn ○患. Nạn cháy. || Hỏa-hồ ○虎. Ống phun lửa : Đời xưa đánh giặc thường

dùng hỏa-hồ. || Hỏa-lò. Lò làm bằng đất để đun nấu. || Hỏa-mai ○ 枚. Mồi lửa dùng để bắn súng đời xưa : *Đời cũ dùng súng hỏa-mai.* || Hỏa-sơn ○ 山 hay là Hỏa-diêm-sơn ○ 焰山. Núi phun lửa : *Bên Nhật có nhiều hỏa-sơn.* || Hỏa-tai ○ 災. Cũng nghĩa như « hỏa-hoạn ». || Hỏa-táng ○ 塞. Thiêu người chết. || Hỏa-tinh ○ 星. Một vị hành-tinh quay chung quanh mặt trời và ở ngoài trái đất. || Hỏa-tốc ○ 速. Mau chóng như lửa cháy : *Sai quân hỏa-tốc đi ngay.* || Hỏa-thuyền ○ 船. Tàu chạy bằng máy đốt lửa. || Hỏa-thực ○ 食. Cái lò để giữa mâm để nấu đồ ăn cho nóng mà ăn. || Hỏa-xa ○ 車. Xe lửa.

Hỏa-xá 火舍. Tên một bộ-lạc mọi ở phía Nam Trung-kỳ.

Họa

Họa. Có chẳng, hoặc là, ít khi có : *Kiếp sau họa thấy, kiếp này hẳn thôi.*

Họa-hoàn. Ít có : *Tìm mãi họa-loạn mới có.* || **Họa** là. Có chẳng : *Họa là người dưới suốt vàng biết cho* (K). || **Họa may.** Có chẳng, may ra mà được : *Cứ đi tìm họa may gặp.*

VĂN-LIỆU. — *Sắc dành đời một, tài dành họa hai* (K). — *Trùng-phùng đầu họa có khi* (K). — *Vào sinh ra tử, họa là thấy nhau* (K).

Họa 和. Theo vần theo dịp mà ứng lại : *Họa thơ, họa đàn.*

VĂN-LIỆU. — *Cách tương nghe có tiếng đầu họa vần* (K). — *Bàn vầy điểm nước, đường tơ họa đàn* (K). — *Thơ thì chịu lấy, thơ thì họa theo* (Nh-đ-m).

Họa 畫. Vẽ : *Khen ai khéo họa địa-đồ, Trước sông Nhị-thủy, sau hồ Hoàn-gươm* (C-d).

Họa-công ○ 工. thợ vẽ. || **Họa-đồ** ○ 圖. Bức tranh vẽ. || **Họa-sĩ** ○ 士. Người vẽ khéo.

Họa 禍. Vạ : *Họa lây cũng phải cách quyền hồi dân* (Nh-đ-m).

Họa-căn ○ 根. Gốc vạ : *Họa-căn thường ở mình gây ra.* || **Họa-hoạn** ○ 患. Tai vạ : *Họa-hoạn sinh ra lúc bất ngờ.*

VĂN-LIỆU. — *Họa vô đơn chí.* — *Mưu thâm họa diệt thâm.* — *Họa lai, thần ám.* — *Họa phúc vô môn* (T-ng).

Hoác

Hoác. Rộng hồng ra : *Lỗ đào rộng hoác.*

Hoác-hoác, thường nói là « hoang-hoác ». Rộng toác ra.

Hoạch

Hoạch 畫. 1. Vạch : *Hoạch bắt thành tự.* — 2. Nét vạch : *Chữ nhân 人 có hai hoạch.* *Quẻ kiên có ba hoạch liền.* Nghĩa bóng : bày ra, vẽ ra : *Bàn mưu, hoạch kế.*

Hoạch-sách ○ 策. Bày mưu kế : *Ông Nguyễn-Trãi hoạch-sách cho vua Lê Thái-lỗ đánh Tàu.*

Hoạch 獲. I. Được : *Trong tình chia số tìm thấy* *gọi là số hoạch.*

II. Bất được (không dùng một mình) : *Xạ hoạch, tróc hoạch.*

Hoài

Hoài. Ủng, phí : *Hoài tiền mua pháo nổ chơi.* — *Hoài lời nói với người ngu.*

Hoài của. Tiếng nói có ý tiếc : *Hoài của, thế mà ông ấy chết mất.* *Hoài của, thế mà mình không đi xem.* || **Hoài hơi.** Thừa hơi, phí hơi : *Báo nó đã chẳng nghe, hoài hơi mà nói nữa.*

VĂN-LIỆU. — *Hoài hồng ngâm chợ chuột vọc, Hoài hạt ngọc cho ngâu vầy.* — *Hoài sơn mà gần rừng bira, Hoài gương tư-mã cho bò nó soi.* — *Hài tay mà dấm bị bông, Dấm ở đằng trước nó phồng đằng sau* (C-1). — *Hoài công nắng giữ mưa gìn với ai* (K). — *Không đứng ai mất liền hoài đến đây* (K).

Hoài. Luôn mãi : *Chơi hoài không học.*

Hoài 懷. I. Ghi nhớ để bụng : *Người ta cứu giúp mình thì mình phải hoài ân người ta.*

Hoài-cảm ○ 感. Nhớ mà cảm mến trong lòng : *Đến thăm chỗ cổ-tích, đem lòng hoài-cảm.* || **Hoài-cổ** ○ 古. Nhớ những dấu vết xưa : *Nghâm thơ hoài-cổ.* || **Hoài-cựu** ○ 舊. Nhớ mến nơi cũ : *Qua quê-hương động lòng hoài-cựu.* || **Hoài-xuân** ○ 春. Nhớ xuân-tinh : *Đàn-bà hóa sớm chẳng khỏi có lòng hoài-xuân.*

II. Chứa trong lòng (không dùng một mình).

Hoài-bào ○ 抱. Chứa trong bụng chứa lộ ra ngoài : *Hoài-bào chí lớn.* || **Hoài-hận** ○ 恨. Chứa lòng giận : *Người hồng-nhan bạc-mệnh, hoài-hận xuất đì.* || **Hoài-nghi** ○ 疑. Chứa lòng ngờ : *Nghĩa sách còn hoài-nghi.* || **Hoài-thai** ○ 胎. Có chứa : *Hoài-thai đã ba tháng.*

Hoài-sơn 懷山. Tên một vị thuốc bắc, tức là loài củ mài.

Hoại

Hoại 壞. Phá, nát : *Bại-hoại. Hủy-hoại.*

Hoan

Hoan 歡. Vui mừng (không dùng một mình).

Hoan-hân ○ 欣. Vui vẻ. || **Hoan-hỉ** ○ 喜. Vui mừng. || **Hoan-hùy.** Cũng nghĩa như « hoan-hỉ » : *Vui chơi trò chuyện hoan-hùy* (H-Chữ). || **Hoan-lạc** ○ 樂. Vui-vẻ. || **Hoan-nghênh** ○ 迎. Tiếp đón và thừa nhận một cách vui-vẻ : *Hoan-nghênh một vị khách qui.* *Hoan-nghênh học-thuyết mới.*

Hoán

Hoán. Đúc cho đặc lại : *Hoán nước đường để nấu mứt.*

Hoán 換. Đổi (không dùng một mình).

Hoán-cải ○ 改. Thay đổi : *Hoán-cải phong-lục, hoán-cải chính-thê.*

Hoàn

Hoàn 還. 1. Quay về, trở lại. — 2. Trả lại: *Hoàn lại số tiền.*

Hoàn-hồn 魂. Hồi lại, tỉnh lại: *Sợ chết ngủ đi một lúc mới hoàn-hồn.* || **Hoàn-lương** 良. Trở lại làm lương-dân: *Hoàn-lương một thiếp thân vào cửa công (K).* — *Dân phản-nghịch đã ra thú phục thì cho về hoàn-lương.* || **Hoàn-tục** 俗. Nói những người đi tu trở về tục: *Đã đi tu được nửa đời lại còn hoàn-tục.* || **Hoàn-thổ** 土. 1. Đê xác người chết xuống đất trước lúc khám liệm. — 2. Lấp đất lại chỗ đã đào lên: *Người ta đào đứt long-mạch, phải hoàn-thổ cho khỏi ọng.* — 3. Cho đào lên, rồi lấp lại, mà đất đã liền như cũ: *Đào thăm ngôi mộ, thấy đất đã hoàn-thổ.*

Hoàn 完. Vẹn, trọn, xong: *Tu cho hoàn quả phúc.*

Hoàn-bị 備. Trọn đủ: *Cách xếp đặt chưa được hoàn-bị.* || **Hoàn-danh** 名. Danh trọn vẹn của một đời người: *Trần Bình-Trọng chịu tử tiết là giữ được hoàn-danh.* || **Hoàn-hảo** 好. Trọn vẹn tốt đẹp: *Công việc làm đã hoàn-hảo.* || **Hoàn-hôn** 婚. Lễ cưới: *Làm lễ hoàn-hôn.* || **Hoàn-nguyên** 原. Trọn vẹn như cũ: *Vật này dùng đã lâu mà vẫn hoàn-nguyên.* || **Hoàn-phúc** 福. Phúc trọn vẹn trong một gia-dình: *Nhà ấy từ đại đồng-đường thật là hoàn-phúc.* || **Hoàn-toàn** 全. Trọn vẹn: *Tư cách hoàn-toàn.* || **Hoàn-thành** 成. Làm xong: *Nhà mới đã hoàn-thành.*

Hoàn 丸. Viên tròn: *Thuốc hoàn.*

Hoàn 環. 1. Cái vòng (dồ đeo). — 2. Vòng quanh.

Hoàn-bội 珮. Nói chung các đồ vòng ngọc của đàn bà đeo: *Tiếng hoàn-bội xoang-xoảng.* || **Hoàn-cảnh** 境. Cảnh ngộ ở chung-quanh mình: *Hoàn-cảnh khó khăn.*

Hoàn 寰. Khu vực (không dùng một mình).

Hoàn-cầu 球. Khắp quanh mặt đất: *Du-lich khắp hoàn-cầu.* || **Hoàn-hải** 海. Quanh cả cõi đất: *Nổi tiếng khắp hoàn-hải.* || **Hoàn-vũ** 宇. Khoảng không-gian trong thế-giới: *Từ-trường bao quát cả hoàn-vũ.*

Hoàn 鬢. Con dòi: *Xem hoàn đồ tì, giục dòi hải hoa.* (Nh-d-m).

Hoãn

Hoãn 緩. Khoan, chậm lại, dừng lại, không vội. Trái với cấp: *Việc ấy còn hoãn.*

Hoãn-binh 兵. Dừng việc binh lại không dùng vội: *Tìm kế hoãn binh.*

Hoạn

Hoạn 宦. 1. Quan: *Cánh buồm bề hoạn mênh-mang* (C-o).

Hoạn-đồ 途. Đường làm quan: *Đường hoạn-đồ lại làm quân-ân* (Cao Bá-Nghệ). || **Hoạn-hải** 海. Cuộc chìm nổi rong quan-trường: *Hoạn-hải ba-đào.*

II. Quan thị ở trong cung nhà vua: *Quan hoạn.* Nghĩa rộng: *Thiến: Hoạn-lợn.*

Hoạn 官. Quan thị ở trong cung nhà vua. *VĂN-LIÊU.* — *Hau như hoạn* (T-ng).

Hoạn 患. Lo (không dùng một mình).

Hoạn-nạn 難. Lo lắng tai nạn: *Khỏi tuần hoạn-nạn đến ngày hiền-vinh* (N-d-m)

Hoang

Hoang 荒. 1. Xa phi nhiều quá: *Ăn hoang, chơi hoang.* — 2. Bỏ không, bỏ rong: *Ruộng hoang, chửa hoang.* — 3. Nghịch-ngợm: *Thằng bé này hoang lúm.*

Hoang-báo 報. Báo quan không thực: *Luật có bắt tội người hoang-báo.* || **Hoang-dâm** 淫. Nói người dâm-dục quá độ: *Hoang-dâm vô độ.* || **Hoang-đản** 誕. Cũng nghĩa như hoang-đường. || **Hoang-địa** 地. Đất bỏ hoang. || **Hoang-điền** 田. Ruộng bỏ hoang. || **Hoang-đường** 唐. Nói khoác-lạc không thực: *Chuyện thần-tiên là chuyện hoang-đường.* || **Hoang-niên** 年. Năm mất mùa. || **Hoang-phế** 廢. Bỏ không, không xem nom đến: *Cánh đồng hoang-phế.* || **Hoang-phí** 費. Tiêu phí quá: *Ăn tiêu hoang phí.* || **Hoang-toàng** 唐. Xa-xỉ: *Tinh khí hoang-toàng.* || **Hoang-thai** 胎. Thai chửa hoang. || **Hoang-vu** 蕪. Bỏ không cho cỏ mọc.

VĂN-LIÊU. — *Xin ai đừng bỏ ruộng hoang, Bao nhiêu tấc đất là vàng bấy nhiêu.* — *Ăn hoang mặc hại.* — *Chồng em nó chẳng ra gì, Tô-lôm, xóc đĩa nó thì chơi hoang* (C-d).

Hoang-hoác. Xem « hoác-hoác ».

Hoang mang. Xem « hoảng mang ».

Hoảng

Hoảng. Chối quá, mở mắt mà không trông rõ: *Đèn ô-tô làm hoảng mắt. Chó cắn hoảng.*

Hoàng

Hoàng 皇. Lớn, thường dùng để gọi trời, gọi vua: *Hoàng-thiên, hoàng-đế.*

Hoàng-cực 極. Ngôi vua: *Lên ngôi hoàng-cực.* || **Hoàng-đế** 帝. Vua một đế-quốc: *Tần Thủy-hoàng xưng là hoàng-đế đầu tiên.* || **Hoàng-hậu** 后. Vợ hoàng-đế. || **Hoàng-hiệu** 號. Niên-hiệu hoàng-đế. || **Hoàng-khảo** 考. Bổ vua nói về khi đã chết rồi. || **Hoàng-phái** 派. Dòng dõi nhà vua. || **Hoàng-tộc** 族. Họ-hàng nhà vua. || **Hoàng-tử** 子. Con vua. || **Hoàng-thành** 城. Kinh thành nhà vua. || **Hoàng-thân** 親. Chú bác anh em vua. || **Hoàng-thích** 戚. Họ ngoại nhà vua. || **Hoàng-thượng** 上. Tiếng gọi tôn vua.

Hoàng 黃. Màu vàng.

Hoàng 袍. Áo dài màu vàng của vua mặc. || **Hoàng-chung** 種. Giống da vàng. || **Hoàng-đạo** 道. 1. Đường mặt trời chiếu thẳng xuống lá đất, theo thuyết thiên-văn cự-học Á-đông. — 2. Ngày giờ tốt theo lối nhà âm-dương chiêm-nghiệm. || **Hoàng-hôn** 昏. Lúc nhá-nhem tối: *Hoàng-hôn gác bóng chênh-chênh* (Nh-d-m). || **Hoàng-lương**

○ 梁 Kê vàng. Nói cái diềm một giấc mộng vinh hoa phủ qui trong khoang nầu nôi kê: *Hoàng-lương chợt tỉnh hồn mai* (K). || Hoàng-toàn (tuyền) ○ 泉. Sỏi vàng, tức là âm-phủ: *Nó đã làm bệnh, hoàng-toàn xa chơi* (L. V. T.)

Hoàng 蝗. Sâu ăn lúa (không dùng một mình).

Hoàng-trùng ○ 虫. Sâu ăn lúa: *Hết hạn-hán đến hoàng-trùng.*

Hoàng 惶. Sợ: *Kinh-hoàng.*

Hoàng-bá 黃伯. Tên một vị thuốc.

Hoàng-cầm 黃芩. Tên một vị thuốc.

Hoàng-đế 黃帝. Một ông vua về đời thượng-cổ bên Tàu.

Hoàng-hà 黃河. Con sông lớn ở phía bắc nước Tàu.

Hoàng-kỳ 黃芪. Tên một vị thuốc: *Có tiền hoàng-cầm, hoàng-kỳ, không tiền trần-bì, chỉ-xác* (T-ng).

Hoàng-oanh. Thù chim lông vàng, hót hay: *Hoàng-oanh hót nhỏ, lữ-qui kêu sầu* (Ph-tr).

Hoảng

Hoảng 恍. Sợ bất tỉnh-linh, tâm thần không được yên định: *Nghê tiếng súng, hoảng cả người.*

Hoảng-hốt ○ 惚. Cũng nghĩa như hoảng: *Một nhà hoảng-hốt ngàn-ngợ.*

Hoảng 慌. 1. Sợ hãi (không dùng một mình). — 2. Vội-vã (không dùng một mình).

Hoảng-mang ○ 慌. Thường nói là hoang-mang. Vội vàng: *Hoảng-mang cấp-báo.*

Hoành

Hoành. Làm ra bộ đài-diêm để khoe-khoang: *Mặc áo gấm để đi hoành.*

Hoành 橫. 1. Ngang, bề ngang: *Phiên gỗ hoành 5 tấc.* — 2. Những gỗ hay tre gác ngang để đóng rui lợp mái.

Hoành-hành ○ 行. Làm ngang ngược: *Ý thế hoành-hành.* Hoành-hành công-tử ○ 行公子. Con vua. Hoành-phi ○ 扉. Có khi nói tắt là bức hoành. Biền gỗ có khắc chữ treo ngang ở trong nhà.

Hoảnh

Hoảnh. Ráo hết nước: *Trời không mưa, ruộng nương ráo hoảnh.* Nước mắt ráo hoảnh.

Hoạnh

Hoạnh 橫. Ngang ngược hách-dịch (không dùng một mình).

Hoạnh-bạo ○ 暴. Ngang ngược dữ tợn. || Hoạnh tài ○ 財. Của may mà được: *Đánh bạc được là một cái hoạnh-tài.*

Hoạt

Hoạt 滑. Trơn (không dùng một mình).

Hoạt kê ○ 稽. Khôi-hài: *Đông-phương Sóc có tài hoạt-kê.* || Hoạt-thạch ○ 石. Tên một vị thuốc thuộc về loài khoáng-vật. || Hoạt-tràng ○ 腸. Một thứ bệnh đi đại-tiên dễ quá, không giữ được.

Hoạt 活. Sống (không dùng một mình).

Hoạt-bản ○ 版. Bản in bằng chữ sáp có thể thay đổi được: *Sách bảy giờ toàn in theo lối hoạt-bản.* || Hoạt-bát ○ 撥. Linh-lợi, lưu-loát: *Án nói hoạt-bát.* || Hoạt-động ○ 動. Hành-động luôn không ngừng: *Các đảng chính-trị lúc nào cũng hoạt-động.* || Hoạt-khẩu ○ 口. Nói thông hoạt: *Đổi đáp hoạ-khẩu.* || Hoạt-phật ○ 佛. Phật sống: *Những người có ân đức lớn, người ta hay tôn là hoạt-phật.* || Hoạt-tượng ○ 像. Người sống đứng giả làm tượng: *Trung cảnh hoạt-tượng trên sân khấu.*

Hoặc

Hoặc. Quá lắm: *Thối hoặc, dở hoặc.*

Hoặc-hương 藿香. Thù cây có lá thơm, dùng làm thuốc.

Hoặc-lê 藿藜. Thù rau ăn được: *Mùi hoặc-lê thanh-dạm mà ngon* (C-o).

Hoặc-loạn 霍亂. Chứng đau bụng dữ-dội.

Hoặc

Hoặc 或. 1. Hay là: *Hoặc nay, hoặc mai.* — 2. Có lẽ, không chắc hẳn: *Ở đây hoặc có giai-âm chăng là* (K).

Hoặc giả ○ 者. Có khi: *Thấy việc phải cứ làm, hoặc-giả có người biết cho.*

Hoặc 惑. Mờ tối, lầm lẫn: *Tà-thuyết làm hoặc lòng dân.*

Hoảm

Hoảm. Sâu lõm vào: *Vực sâu hoảm.*

VĂN-LIỆU. — Vành trăng nọ buổi tròn, buổi khuyết, Ngọn nước kia nơi hoảm, nơi khô (Phú Tây-hồ).

Hoẵng

Hoẵng. Xông lên nhiều quá (nói về mùi thối): *Đàn! giảm thối hoẵng.*

Hoẵng-hoẵng (thường nói là hoảng-hoảng). Nơi mùi thối vừa.

Hoảng

Hoảng 弘. Rộng (không dùng một mình).

Hoảng-vĩ ○ 偉. Rộng lớn: *Sự nghiệp hoảng-vĩ.* || Hoảng-viên ○ 遠. Rộng xa: *Qui-mô hoảng-viên.*

Hoảng

Hoảng. Loài hươu con. Nghĩa rộng. Nói trẻ con hay nghịch: *Đứa bé này hoảng lắm.*

Hoắt

Hoắt. Nhọn-lâm : *Cái danh nhọn hoắt.*

Hoắt-hoắt. Thường nói là hoăn-hoả. Hơi nhọn, hơi thon.

Hóc

Hóc. Nói về trong cỗ họng hay ống khóa có cái gì vương mắc : *Hóc xương gà.* — *Khóa hóc.* Nghĩa rộng: Bị đón, bị chặn : *Đường hẻm, quán giặc bị hóc.*

Hóc-búa. Nói người bướng-bỉnh : *Nhà què có nhiều tay hóc búa.* || **Hóc-hách.** Hành-động xác-mặc : *Kẻ cường-hào làm trai phép không ai dám hóc-hách.*

VĂN-LIỆU. — *Hóc xương gà, sa cảnh khế* (T-n).

Học

Học 學. 1. Theo lời thầy hay sách dạy mà bắt-chức, luyện tập cho quen : *Học chữ, học nghề, học nói, học bơi.* — 2. Kề lại, đọc đi đọc lại cho thuộc : *Học lại câu chuyện cho người ta nghe. Học bài cho thuộc.*

Học-bộ 部. Bộ coi về việc học cả nước. || **Học-bổng** 俸. Tiền cấp cho để đi học : *Cấp học-bổng cho học-trò nghèo.* || **Học-cụ** 具. Đồ dùng để dạy học ở các học-đường : *Dạy học phải có học-cụ.* || **Học-cụ khố** 具廩. Kho chứa các đồ dùng để dạy về khoa cách-tri. || **Học-chính** 政. Cơ-quan coi về việc học. || **Học-đài.** Bắt-chức : *Học-đài chấp-chênh mấy lời nôm-na* (Nh-đ-m). || **Học-đồng** 童. Học-trò trẻ con. || **Học-đường** 堂. Trường học. || **Học-hành** 行. Học và thi hành cái đã học. Ta thường dùng để nói chung về sự đi học : *Học hành chăm-chỉ.* || **Học-hiệu** 校. Trường học lớn. || **Học-linh** 齡. Tuổi phải đi học : *Học-linh của trẻ con bên tây là 6 tuổi.* || **Học-lóm.** Học được những điều người ta không dạy không bảo : *Học-lóm được nghề làm pháo.* || **Học-mót.** Học nhặt nhanh được ít nhiều : *Học mót dăm ba chữ.* **Học-niên** 年. Năm học : *Học-niên các trường có 10 tháng.* || **Học-phái** 派. Dòng học : *Người Nhật theo học-phái Vương Dương-minh.* || **Học-phí** 費. Tiền chi phí về sự học : *Đi du học ngoại-quốc mất nhiều học-phí.* || **Học-quan** 官. Chức quan coi về việc học. || **Học sĩ** 士. Một chức quan văn cũ : *Thị-giảng học-sĩ — Thị-độc học-sĩ.* || **Học sinh** 生. Học-trò. || **Học-tập** 習. Học hành tập-lành. || **Học-thuyết** 說. Lý-thuyết của một phái học nào : *Học thuyết của Lão-lữ.* || **Học-trò.** Người đi học. || **Học-vụ** 務. Công việc thuộc về học-chính : *Học-vụ lồng-trưởng.* || **Học xá** 舍. Nhà của học-trò trọ để đi học.

VĂN-LIỆU. — *Học chẳng hay cây chẳng biết.* — *Học thầy chẳng lây học bạn.* — *Học trước quên sau.* — *Học tài thi phận.* — *Học như quốc kêu mùa hè.* — *Học khôn, đi lính, học lính, đi buôn.* — *Võ lòng học lấy những nghề-nghiệp hay* (K). — *Đi học thầy đánh, đi gánh đau vai* (T-ng). — *Học ăn học nói, học gói học mở* (T-ng). — *Chưa học làm xã, đã học ớn bết* (T-ng).

Hoe

Hoe. Đồ khắp : *Mắt đồ hoe.*

Hoe-hoe. Hơi đồ khắp.

VĂN-LIỆU. — *Mắt hoe cá chày* (T-ng).

Hòe

Hòe 槐. Một loài cây có hoa vàng, dùng để nhuộm giấy vàng hay làm thuốc.

VĂN-LIỆU. — *Một cây cù mọc một sản quế hòe* (K). — *Buôn trồng dặm liễu đường hòe* (L-V-T).

Hoén

Hoén. Nói về vật gì như giấy má. tờ lụa bị chất khác giầy vào mà lang ra từng chỗ : *Ào ã giầy mực vào hoén ra.*

Hoét

Hoét. Nói về sắc đỏ lóm : *Mắt đồ hoét.*

Hoệt

Hoệt. Hào, không thực : *Nói hoệt.*

Hoi

Hoi. Nói mùi gây-gây khó ngửi : *Sữa hoi, thịt cừn hoi.*

Hoi-hoi. Hoi hoi. || **Hoi sữa.** Nói đứa trẻ còn bú, miệng còn hơi sữa.

Hoi-hóp. Xem thoi-thóp.

Hói

Hói. Nói sợ rụng hết tóc : *Hói đầu, hói trán.*

Hỏi

Hỏi. Han, nói tỏ ý mình muốn biết việc gì để người ta đáp lại : *Hỏi tên, hỏi chuyện.*

Hỏi-han. Cũng nghĩa như hỏi : *Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi-han* (K). || **Hỏi thăm.** Hỏi cho biết tin, biết chỗ : *Hỏi thăm bạn, hỏi thăm nhà.* || **Hỏi vợ.** Dạm vợ.

VĂN-LIỆU. — *Hỏi thầy tu mượn lược.* — *Bắc thang lên hỏi ông trời, Những tiền cho gái có đòi được không.* — *Hỏi ông, ông mắc tụng-đình, Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha* (K).

Hom

Hom. 1. Nan bằng tre vót để đan, để ghép : *Hom lược, hom tranh, hom rỏ.* Nghĩa rộng : Nói cái nan ở miệng lò, miệng giỏ để cho cá vào được mà không ra được : *Chồng như rỏ, vợ như hom.* — 2. Cái khung đan ở trong : *Han hom ngựa giầy, ghép hom quạt.*

Hom. Cái râu ở đầu hạt lúa : *Hạt thóc có hom.* Nghĩa rộng : Cái tua ở trong khóa : *Hom khóa.*

Hom. Xương dăm : *Hom cau, hom cá.*

Hom. Gầy còm : *Đói còm thì mặt phải hom.*

Hom-hem. Gầy còm ốm yếu : *Hom-hem như anh nghịen.*

Hóm

Hóm. Tinh khôn, láu-lỉnh : *Thằng bé này hóm lắm.*
Hóm-hình. Cũng nghĩa như hóm.

Hòm

Hòm. 1. Cái rương đóng bằng gỗ để đựng quần áo và đồ vật : *Hòm tiền, hòm quần áo.* — 2. Cái quan-tài : *Mua hòm để chôn người chết.*

Hòm chân. Thử hòm lớn, có chân. || **Hòm rương.** Hòm lớn, trong để đồ, mặt làm giường nằm. || **Hòm xe.** Thùng xe.

VĂN-LIỆU. — *Tay hòm chìa khóa.* — *Ăn cơm hòm, nằm giường hòm.* — *Mang hòm áo phó đánh ngân tức thì (Ng-d-m).*

Hòm

Hòm. Sâu lổm vào : *Cửa hang sâu hòm.*

Hòm-hòm-hòm. Sâu lổm xuống : *Tách ra một lỗ hòm hòm-hòm (X-H).*

Hòm

Hòm. Sâu xuống : *Mắt hòm.*

Hon

Hon. Xem « tí hon ».

Hon-hôn. Xem hôn-hôn.

Hòn

Hòn. Viên tròn : *Hòn ngọc, hòn bi, hòn đạn.* Nghĩa rộng : Một cục, một khối : *Hòn gạch, hòn đá, hòn núi.*

VĂN-LIỆU. — *Hòn nhau về hòn đất.* — *Hòn đất ném đi, hòn chì ném lại.*

Hòn

Hòn. Màu da hung-hung đỏ của trẻ con mới đẻ : *Đỏ hòn.*

Hòn-hôn, thường nói là « hon-hôn ». **Hơi hòn :** *Đưa bé m ri đẻ, da đỏ hòn-hôn.*

Hong

Hong. Đe hừng nắng, hừng gió cho chóng khô ráo : *Quần áo còn ẩm đêm hong gió.*

Hóng

Hóng. Đón lấy, hứng lấy : *Hóng gió, hóng chuyện.*

Hông

Hông. 1. Mong : *Lưới biển, đưng hông làm giàu.* — 2. Gán, sấp : *Đôi thầy nhận yến dũ hông đầy niên (K).*

VĂN-LIỆU. — *Cái vòng danh lợi cong cong, Kẽ hông ra khỏi, người mong chui vào.* — *Nghiêu vàng thân ấy dễ hông bỏ sao (K).* — *Bề trung chống vững, mưu thâm chớ hông (Nh-d-m).*

Hông

Hông. Hư đi, không được, không thành : *Máy hông, thi hông, hông ăn.*

VĂN-LIỆU. — *Hông nời vợ rể.* — *Xôi hông, bông hông.* *Thế-gian được vợ hông chồng, Há phải tiên non bông mà được cả đôi.* — *Tài bàng-nhân thám-hoa lỗ ra cũng hông (Phù thi hông).*

Hông. Hụt đi, không tới nơi, lơ-lửng giữa không : *Treo hông, chân hông.*

Họng

Họng. Một bộ-phận ở trong cổ, đầu thực-quản và khí-quản. Nghĩa rộng : Cái lỗ ở giữa cổ say hay trên đầu cột : *Họng cổ, họng cột.*

VĂN-LIỆU. — *Khỏi họng bọng dơ (T-ng).*

Hóp

Hóp. Lổm vào : *Má hóp.*

Hóp. Thử tre nhỏ và thẳng : *Thường dùng hóp để làm cần câu hay sào mìn.*

Họp

Họp. Tự hội : *Họp việc làng, họp hội-đồng.*

VĂN-LIỆU. — *Họp chợ lấy người.* — *Chợ chưa họp kẻ cấp dũ đến (T-n).*

Hót

Hót. Tiếng chim kêu ra có điệu : *Chim họa-mi hót hay.* Nghĩa rộng : tán-tĩnh, nịnh-nọt : *Hót chủ để hại bạn.*

VĂN-LIỆU. — *Hót như khướu.* — *Ve kêu vượn hót nào tày (K).* — *Chim kêu vượn hót bốn bề nước non (L-V-T).*

Hót. 1. Dọn, bốc đi cho sạch, cho gọn : *Hót rác, hót dũ.* — 2. Bám quàng lấy cổ : *Hót cổ nhau mà đi.*

Hò

Hò. Giơ ra, vầu ra : *Hò rãng.*

Hò 呼. I. Gọi to, kêu to : *Hiò lên mấy tiếng.*

Hò-hào. 〇 嘯. Kêu, rú, cồ động : *Hò-hào làm việc nghĩa.* || **Hò-hoán.** 〇 喚. Kêu gọi cầu cứu : *Thấy cướp đến hò-hoán rần-rĩ.* || **Hò-thần.** 〇 神. Phép phù-thủy, gọi thần lên để kêu hỏi hay sai khiến.

VĂN-LIỆU. — *Hò thần nhập diệu (T-ng).* — *Hò phong hoán vũ (T-ng).*

II. Thở (không dùng một mình).

Hò-hấp. 〇 吸. Thở ra hút vào : *Loài sinh-vật cần phải hò-hấp.*

Hổ

Hổ. Lổ sâu : *Sa chân xuống hổ.*

VĂN-LIỆU. — *Giạt nhau xuống hổ (T-ng).*

Hổ. Thử cá nhỏ ở biển, mình dài và giẹp.

HỒ

HỒ. Cũng nghĩa như tiếng hầu, tiếng gần : Vợ con chưa có, biết hồ cày ai.

VĂN-LIÊU. — Tới quê nhà đã hồ tên ba trứng (Ph-Tr). — Niềm thương nỗi nhớ biết hồ có người (Nh-d-m)

HỒ 湖. Vũng nước sâu và rộng : Hồ sen, hồ Táy, hồ Hoàn-kiểm.

Hồ-hải 海. Hồ và biển. Nghĩa bóng : Nói người hào hiệp : Người trượng-phu có chí hồ-hải.

VĂN-LIÊU. — Năm hồ bảy miếu một mình ta (thơ Phạm Đình-Trọng). — Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.

Hồ 壺. Bàu đựng rượu : Thơ lưng lúi, rượu lưng hồ.

Hồ 糊. 1. Chất dính nấu bằng bột gạo, dùng để dán : Có bột mới gột nên hồ. Nghĩa bóng : Các thứ keo, các thứ nhựa pha với nước để dán. — 2. Cháo loãng quấy bằng bột để cho người yếu ăn : Người yếu phải ăn hồ.

Hồ-khâu 口. Nói người đi kiếm ăn nuôi miệng : Đi hồ-khâu tha-phương.

VĂN-LIÊU. — Mâu hồ đã mất đi rồi (K). — Thơ may ăn dở, thơ vẽ ăn hồ. — Song hồ nửa khép cánh mây (K). — Giở hồ, giở chào.

Hồ 糊. Dùng chất bột bôi vào tờ lụa cho cứng để dệt : Hồ the, hồ sợi.

Hồ 狐. Loài cáo : Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh (Nh-d-m).

Hồ-ly 狸. Con cáo. || Hồ-ly-tinh 狸精. Thường nói tắt là hồ-tinh. Loài cáo đã thành linh. || Hồ-nghi 疑. Nghi ngờ chưa quyết : Thấy việc âm-muội ai cũng hồ-nghi.

Hồ 孤. Cái cung (không dùng một mình).

Hồ thí 矢. Cung tên. Nói người có chí lập công ở phương xa : Thỏa lòng hồ thí, rõ mình đại can (Nh-d-m).

Hồ 胡. Càn, bậy (không dùng một mình) : Hồ tr, loạn tướng.

Hồ-hành 行. Làm càn : Không nên mạo-muội hồ-hành.

Hồ 胡. Rợ mọi : Rằng phen này quyết chẳng dung giặc Hồ (Nh-d-m).

Hồ-cầm 琴. Thứ đàn của rợ Hồ : Nghề riêng ăn đứt Hồ-cầm một chương.

Hồ 胡. Tên một họ : Hồ Quý-Lý.

Hồ-diệp 蝴蝶. Con bướm-bướm : Ấy là hồ-diệp hay là Trang-sinh (K).

Hồ-đồ 糊塗. Không rõ ràng, không minh-bạch : Làm việc lớn không nên hồ-đồ.

Hồ Quý-Lý 胡季犛. Quan nhà Trần cướp ngôi vua lập thành nhà Hồ.

Hồ-tiêu 胡椒. Thứ hạt có chất cay, dùng làm đồ gia-vị.

HỒ

HỒ. Tủi, thẹn : Hồ sinh ra phen thơ đảo (K).

Hồ người. Trông thấy mà thẹn : Hồ người cáo bệnh xin về kéo lâu (L-V-T).

VĂN-LIÊU. — Thấy chữ vô văn đứng hồ người. — Sao cho không hồ với trong cao đầy (Nh-d-m). — Buộc lòng thiết-thạch hồ người tu-mi (Nh-d-m).

HỒ 虎. Con cọp, con khải, thuộc loài thú dữ ở rừng.

Hồ-cốt 骨. 1. Xương hồ. — 2. Cao nấu bằng xương hồ. || Hồ-khâu 口. 1. Kẽ ở giữa ngón tay cái với ngón tay trỏ : Đánh toạc hồ-khâu. — 2. Tia máu ở ngón tay trỏ của trẻ con, khi sài yếu mới nổi lên : Trẻ con sài phải xem hồ-khâu. || Hồ-phù 符. 1. Cái dấu của quan võ, cái nôm làm hình đầu hồ. — 2. Hình mặt hồ : Áo nậu thêu hồ-phù. — Đeo mắt nạ hồ-phù. || Hồ-trướng 帳. Trướng của quan võ ở khi đi đánh giặc.

Hồ-lửa. Tên một loài rắn độc, mình nhỏ, có khoang đỏ.

Hồ-mãng. Tên một loài rắn độc, trông thấy người thì bạch cái mang ra.

Hồ-phách 琥珀. Nhựa cây thông ở dưới đất lâu năm kết dẫn lại : Khuy hồ-phách.

HỔ

HỔ 估. Định giá : Hồ giá hàng.

HỔ 隨. Đi theo sau (không dùng một mình).

Hổ-giá 駕. Nói các quan đi theo xe vua. || Hổ-tụng 從. Theo hầu vua : Vua đi đâu có hàng trăm người hổ-tụng.

HỔ 互. Lăn lượt, đáp đối (không dùng một mình).

HỔ-giao 交. Đi lại giao du với nhau. || HỔ-trợ 助. Giúp lẫn nhau.

HỘ

HỘ 護. 1. Đỡ, giúp : Làm hộ việc này. — 2. Giữ gìn : Hộ dè.

Hộ-chiếu 照. Giấy thông-hành. || Hộ-tang 喪. Nói người thân-thích lo liệu giúp việc tang cho hiếu-chủ : Xuân đường kịp gọi sinh về hộ-tang (K) || Hộ-tống 送. Đi theo để trông nom gìn-giữ trong lúc đi đường : Dọc đường hộ-tống về quê châu Thương (Nh-d-m). || Hộ-thân 身. Phòng giữ cho mình : Bền mình giắt đẽ hộ-thân (K). || Hộ-vệ 衛. Giữ-gìn chống đỡ : Quan đi bat cướp đem lính đi hộ-vệ.

HỘ 戶. 1. Nhà.

Hộ-khâu 口. Số nhà số người, dùng để nói chung dân-số : Số hộ-khâu ở Hà-nội mỗi ngày một tăng lên. || Hộ-tịch 籍. Sổ biên dân số : Làng nào cũng phải có hộ-tịch.

II. Nói chung về nhân-dân, tài sản, thuế-mã : Luật hộ, bộ hộ, việc hộ.

Hộ-pháp 護法. Vị thần coi giữ pháp-giới của nhà phật : *To như ông hộ-pháp.*

VĂN-LIỆU. — Hộ-pháp không thêm cần chặt. — Hộ-pháp nào ăn tép (T-ng).

HỐC

Hốc. 1. Lỗ to : *Hốc cây, hốc đá.* — 2. Gãy lõm vào : *Gãy hốc xương ra.*

Hốc-hác. Trỏ bộ gãy lõm vào, giờ xương ra : *Kém ăn kém ngá trông người hốc-hác.*

Hốc (tiếng thông tục). Ăn một cách thô tục như lợn : *Lợn hốc cám.*

HỘC

Hộc. Trào ra, tuôn ra : *Hộc máu.*

Hộc hộc. Thường nói là hồng-hộc. Thở rất mạnh : *Chạy thở hồng-hộc.*

Hộc. Tiếng lợn gầm lúc giận dữ. Nghĩa rộng : Nói người kêu gào to trong khi giận dữ : *Chưa đánh đã chu hộc lên.*

Hộc斛. Đò dong lường đời xưa, tích lượng là 10 đấu.

Hộc-tốc 彀 彀. Dáng sợ hãi. Dùng sang tiếng ta là chạy nhanh, mạnh quá, thở hộc lên : *Hộc-tốc giốc gan.*

HÔI

Hôi. Nói mũi khó ngửi như mũi bọ xít, chuột chù : *Hôi như lỗ cú.*

Hôi-hám. Cũng nghĩa như hôi. || **Hôi-nách.** Một thứ bệnh ở nách có mùi hôi. || **Hôi-tanh.** Hôi và tanh. Nghĩa rộng : Nói người như bán : *Tuồng chi là giống hôi tanh (K).*

VĂN-LIỆU. — Xưa nay ăn dẫu ở dẫu, Bấy giờ có bì chề bầu rắng hôi. — Minh nào sánh với tanh hôi (Nh-d-m).

Hôi. 1. Mót nhặt những cái còn sót lại : *Hôi cá.* — 2. Đánh ngăm, lấy ngăm : *Đánh hôi. Hôi của đám cháy.*

Hôi 灰. Tro. Nghĩa bóng : *Nguội.*

Hôi lãnh 冷. Nguội lạnh : *Việc lâu năm đã hôi lãnh.* ||

Hôi-tâm 心. Nguội lòng : *Anh-hùng đến lúc vận cùng cũng phải hôi-tâm.*

Hôi-hôi. Còn nóng : *Cơm vừa xới ra nóng hôi-hôi.* Nghĩa rộng : Chưa lâu : *Việc còn hôi-hôi mà đã nhanh ngay.*

HÔI

Hối. Thúc giục : *Hối thợ làm cho mau.*

Hối 悔. Ăn-năn : *Làm lỗi rồi biết hối ngay.*

Hối-bất-cập 不及. Hối không kịp : *Ăn chơi quá độ bấp giờ hối bất cập.* || **Hối-cải 改.** Ăn-năn đổi lỗi : *Người có lỗi phải biết hối-cải.* || **Hối-hận 恨.** Ăn-năn và ăn-hận : *Làm việc phải, dù có thiệt hại cũng không hối-hận.* || **Hối-ngộ 悟.** Ăn-năn và tỉnh-ngộ : *Trước say đắm vào đường tình-dục, nay đã biết hối-ngộ.* || **Hối-quá 過.** Ăn-năn điều làm-lỗi : *Biết hối quá mới nên người khá.*

Hối 誨. Dạy bảo : *Giáo hối.*

Hối-dâm 淫. Khêu gợi ra những điều tà-dâm : *Không nên cho trẻ đọc những sách có tính cách hối-dâm.*

Hối 晦. Ngày cuối tháng không có trăng : *Sóc vụng hối huyên.* Nghĩa rộng : tối : *Câu văn hối nghĩa.*

Hối 賄. Đút lót (không dùng một mình).

Hối-lộ 賂. Đút lót : *Quan tham hay ăn của hối-lộ.*

Hối 匯. Mua ngân-phiếu của nhà ngân-hàng gửi cho người khác.

Hối đoái 兌. Hối là gửi tiền nhà ngân-hàng. Đoái là lĩnh tiền ở nhà ngân-hàng. Nói chung về sự lĩnh tiền và gửi tiền ở nhà ngân-hàng : *Gặp lúc kinh-tế khủng-hoảng, sự hối-đoái của các nhà ngân-hàng cũng giảm đi.*

HÔI

Hôi. Hai bên đầu nhà : *Hai đầu hôi.*

Hôi 回. Một cơn, một đoạn, một lúc : *Hôi đỏ, hồi đen, hồi chuông, hồi trống.* Tuồng chia làm mấy hồi.

VĂN-LIỆU. — Quà chơi lại gặp hồi đen (K). — Tiếng loa thị-sự, hồi còi thu quân (Nh-d-m). — Thu quân hồi trống về nhà (Nh-d-m). — Cờ giàng nhất lực, trống hồi tam liên (Nh-d-m).

Hôi 回. Trở về, trả lại : *Vận nhà ấy đã đến lúc hồi. Chết đi hồi lại.*

Hôi-âm 音. 1. Tiếng vang phản lại : *Nói ở trong hang thời nghe thấy hồi-âm.* — 2. Tin trả lời : *Thư gửi đi còn đợi hồi-âm.* ||

Hôi-dân 民. Nói người có chức-tước bị tội, phải về làm thường-dân : *Họa lây cũng phải cách quyền hồi-dân (Nh-d-m).* ||

Hôi-dầu 頭. Quay đầu nghĩ lại, hối lại và chịu hàng-phục : *Trước phóng-dăng nay đã biết hồi-dầu. Kể thù-nghịch hồi-dầu.* ||

Hôi-hộ 護. Quanh co che dầy không muốn tỏ rõ cái lỗi : *Câu nói có ý hồi-hộ.* ||

Hôi-hưu 休. Về hưu : *Quan hồi-hưu.* ||

Hôi-loan 憐. Nói vua ngự đi chơi đâu trở về ||

Hôi-môn 門. Nói cửa-củ đồ đạc của người con gái đem về nhà chồng lúc cưới : *Con gái nhà giàu có nhiều của hồi-môn.* ||

Hôi-sinh 生. Sống lại : *Thuộc hồi-sinh.* ||

Hôi-tâm 心. Nghĩ lại, hối lại : *Khuyến răn mãi cũng phải hồi-tâm.* ||

Hôi-tỉnh 省. Tỉnh lại : *Người phải cảm ngất đi đã hồi-tỉnh.* ||

Hôi-thiên 天. Xoay đời lại cơ trời : *Người anh-hùng có cái thủ-doạn hồi-thiên.* ||

Hôi-thủ 首. Ngoảnh đầu lại, nghĩ lại : *Hồi-thủ 30 năm về trước.* ||

Hôi-trang 裝. Đi xa, thu xếp hành-lý để trở về : *Đành tình, sinh mới quyết lòng hồi-trang (K).*

VĂN-LIỆU. — Trong cơ àn cực, dương hồi khôn hay (K).

Hôi 蒔. Loại cây có quả dùng làm dầu : *Dầu hôi.*

Hôi-hương 香. Hoa hôi dùng làm vị thuốc.

Hôi 廻. Quanh (không dùng một mình).

Hôi-tị 避. 1. Đi quanh để tránh đường : *Đám rước thần có biển hồi-tị.* — 2. Làm quan, xử án, chấm thi, có người thân thuộc ở đấy thì phải tránh : *Bố con cùng làm quan một lĩnh, theo lệ phải hồi-tị.*

Hồi-giáo 回教. Tôn-giáo của người Hồi-hồi, thờ ông Mô-hân mặc-đức (Mohamed).

Hồi-hồi 回回. Một dân tộc ở về Trung-Á.

Hồi-hộp. Nói về có việc gì làm quả tim dộn-đực không yên : *Có việc lo sợ, trong lòng hồi-hộp không yên.*

HỘI

Hội 會. I. 1. Cuộc họp đông người : *Hội buôn, hội đánh quần.* — 2. Đám vui có đông người đến xem : *Hội Chèm.* — *Làng vào đám mở hội.*

Hội-đồng 同. Sự hội - họp đông người để bàn việc công : *Hội-đồng thành-phố.* || Hội-hè. Nói chung về các hội vui : *Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội-hè.* || Hội-quán 館. Nhà tụ họp bàn-bạc của một hội : *Hội quán của khách Quảng-đông.* || Hội-trưởng 長. Người đứng đầu một hội. || Hội-viên 員. Người có chân trong hội.

VẤN-LIỆU. — *Đông như đám hội.* — *Cùng người một hội một thuyền dẫu xa (K).* — *Xót người trong hội đoan-trưởng đòi con (K).*

II. Buổi, lúc, thời : *Công-danh gặp hội thanh-niên đương vira (Nh-đ-m).*

VẤN-LIỆU. — *Nay đã gặp hội long-vân (L-V-T).* — *Bằng bay, còn nhây còn chờ hội sau (Nh-đ-m).* — *Long-đông mấy hội, gặp-ghềnh mấy phen (Nh-đ-m).* — *Chế-khoa gặp hội trường-văn (K).*

III. Một khoa thi về mùa xuân ở kinh-đô, để cho các cử-nhân vào thi trước khi thi đình : *Thi hương, thi hội, thi đình, một phen (Nh-đ-m).*

Hội-nguyên 元. Đổ đầu thi hội || Hội - thí 試. Thi hội : *Một phen hội-thí đua lái (Nh-đ-m).*

Hội 會. I. Họp, gặp : *Hội nhau lại mà bàn.*

Hội-âm 飲. Họp nhiều người lại uống rượu : *Quần tiên hội-âm.* || Hội-diện 面. Họp mặt : *Hai bên đã hội-diện, bàn định xong rồi.* || Hội-diễn 典. Sách họp đủ các chế-độ lệ-luật một triều : *Đại-Nam hội-diễn.* || Hội-hàm 銜 (tiếng-việc quan). Nói hai hay nhiều quan họp lại làm một tờ công-văn về việc gì : *Quan hai tỉnh hội-hàm cùng làm biên-bản về việc chia đất bãi.* || Hội-hợp 合. Họp mặt với nhau : *Bảo cho hội-hợp chí kỳ (K).* || Hội-nghị 議. Họp nhau lại để bàn việc : *Hội-nghị việc nước.* || Hội-ngộ 遇. Gặp-gỡ : *Ngẫm cơ hội-ngộ đã đành hôm nay (K).* || Hội-sở 所. Chỗ hội họp. || Hội-thương 商. Họp bàn về việc giao-tế và việc chính-trị : *Sứ-thần hai nước hội-thương.* || Hội-yến 燕. Họp nhau lại để ăn yến.

II. Hiểu : *Tôi chưa hội được cái ý của ông.*

Hội-ý 意. Hiểu ý : *Nói qua tôi đã hội-ý rồi.*

Hội 繪. Vẽ (không dùng một mình).

Hội-họa 畫. Nói chung về việc vẽ.

Hội 潰. Vỡ đê (không dùng một mình).

Hội-khâu 口. Chỗ đê vỡ : *Độc dân-phu hàn chỗ hội-khâu.*

Hội (cửa). Cửa sông Lam chảy ra biển, ở địa-phận xã Hội-thống, huyện Nghi-xuân, tỉnh Hà-tĩnh.

Hội-an 會安. Tên một cửa biển ở tỉnh Quảng-nam (Trung-kỳ).

HÒM

Hòm. Buổi chiều tối : *Đầu hòm, sớm mai.* Nghĩa rộng : *Nói cả một ngày : Hòm nay, hòm qua.*

VẤN-LIỆU. — *Ăn bữa hòm, lo bữa mai.* — *Đi đêm về hòm.* — *Giàu chiều hòm, khó sớm mai.* — *Trờ hòm mây kéo tối âm (K).* — *Xót người tựa cửa hòm, mai (K).*

HÔN

Hôn. Đều môi vào má mà hút kêu lên : *Mẹ hôn con.*

Hôn-hít. Hôn bằng mồm, hít bằng mũi. Nói chung về sự hôn.

Hôn 昏. Tối tăm (không dùng một mình).

Hôn-mê 迷. 1. Ngu tối : *Trẻ hôn mê học không được* — 2. Bất tỉnh nhân-sự : *Người ốm đã hôn mê thì khó chữa.* ||

Hôn-ngu 愚. Tối-tăm ngu dốt : *Dần-tri còn hôn-ngu.*

Hôn 婚. Cưới vợ : *Cần hôn, kết hôn.* Nghĩa rộng : *Nàng dâu : Từ nữ hôn tể.*

Hôn-nhân 姻. Hôn là bố mẹ nàng dâu, nhân là bố mẹ chàng rể. Nói chung về việc cưới xin : *Việc hôn-nhân của con-cái không nên ép ường.* || Hôn-thư 書. Giấy giao kèo làm trước khi cưới : *Ngày trước con nhà phú quý ký nhau thường hay làm hôn-thư.*

HỒN

Hồn 魂. Phần thiêng-liêng vô hình của người : *Người ta có phần hồn, phần xác.*

Hồn-bạch. Miếng lụa để trên ngực người sắp chết, sau thất lại thành bình để thờ khi chưa có thần-chủ.

VẤN-LIỆU. — *Ba hồn bảy vía.* — *Hồn xiêu, phách lạc.* — *Hồn Trương-Ba xương da hàng thịt.* — *Hồn còn mừng nặng lời thề (K).* — *Máu theo nước mắt hồn lìa chiêm-bao (K).* — *Nào hồn Tinh-vệ biết theo chốn nào (K).* — *Hồn què theo ngọn mây lặn xa xa.*

Hồn 渾. Hoàn-toàn tự-nhiên (không dùng một mình).

Hồn hậu 厚. Thuần-hậu : *Tính người hồn-hậu.* || Hồn-nhiên 然. Tự-nhiên thuần-toàn : *Người tu đức đạo thì tinh-khi hồn-nhiên như trẻ con.*

HỒN

Hồn-hèn. Thờ một cách mệt nhọc : *Người già trèo thang thờ hồn-hèn.*

HỒN

Hồn 混. Lẫn lộn, không có thứ-tự. Dùng sang tiếng nôm có nghĩa là xác-láo, vô-lẽ : *Trẻ con nuông lẫm thì sinh hồn.*

Hỗn-âu 鬪. Đánh lẫn lộn nhau: *Đám đông người cãi nhau rồi thành hỗn-âu.* || **Hỗn-chiến** 戰. Quân hai bên giao chiến lẫn lộn với nhau: *Lúc hỗn-chiến thì quân hai bên cùng thiệt hại nhiều.* || **Hỗn-độn** 沌. Lẫn lộn, không có trật-tự: *Giấy má dẽ hỗn-độn thì khó tìm.* || **Hỗn-hào**. Láo xáo: *Không nên hỗn-hào với bậc phụ-huynh.* || **Hỗn-hợp** 合. Hợp lẫn lại với nhau: *Đạm-khi với dưỡng-khi hỗn-hợp thành không-khi.* || **Hỗn-loạn** 亂. Rối loạn: *Bình-pháp không nghiêm thì cơ-ngũ hỗn-loạn.* || **Hỗn-mang** 茫. Nói về thời-đại còn mờ mịt chưa khai-thông. || **Hỗn-nhất** 一. Gồm lẫn làm một: *Nam bắc hỗn nhất.* || **Hỗn-tạp** 雜. Lẫn lộn: *Nhà nhiều chủ hỗn-tạp khó ở.*

Hỗn 溷. Văn đục (không dùng một mình).

Hỗn-trọc 濁. Cũng nghĩa như hỗn: *Người cạo khiếm không ưa đời hỗn-trọc.*

Hộn

Hộn. Tính dồn lại, tính trực lại: *Hộn số, hôn liền.*

Hộn đường. Đun nước mía chế-tạo thành đường.

Hông

Hông. Phần trong thân thể người, ở đầu hai bên đùi dưới mạng mỡ. Tiếng đường trong là phần ở hai bên bụng dưới cạnh sườn.

VĂN-LIÊU. — *Cả vú to hông, cho không chảng màng* (T-ng).

Hông. Chỗ to.

Hông. Bỏ gạo nếp vào hông mà hấp cho chín: *Hông xôi.*

Hông

Hông 吼. Kêu rống lên: *Hà-đông sư-tử hồng.*

Hông-hách. Lấy uy-lực mà dọa nạt: *Những tay hào-cường hay hồng-hách.*

Hông

Hông. Giống cây thuộc về loài cây, có quả ăn được: *Hông ngâm, hồng đỏ.*

Hông Hạc. Thứ hồng sản ở làng Bạch-hạc. || **Hông Lạng**. Thứ hồng sản ở tỉnh Lạng-sơn. || **Hông-ngâm**. Thứ hồng phải ngâm nước rồi mới ăn được: *Hoài hồng ngâm cho chuột vọc.*

VĂN-LIÊU. — *Đôi tay cầm đôi quả hồng, Quả chát phần chông, quả ngọt phần trái.* — *Đỏ như quả hồng Tàu.* — *Thà rằng ăn nửa quả hồng, Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè* (C-d).

Hông. Thứ cây nhỏ, thuộc về loài tầm-xuân, hoa có sắc, có hương: *Hông quế, hồng bạch, hồng nhung.*

Hông 紅. Màu đỏ: *Má hồng, khăn hồng, phâm hồng.*

Hông điệp 葉. Lá đỏ. Lấy điển Vu-Hựu đời Đường

nhặt được cái lá đỏ ở ngòi ngư-câu của một cung-nhân để thợ thả ra, rồi sau kết-duyên với nhau: *Hông-diệp xích-thằng.* || **Hông-đơn** 丹. Tên một vị thuốc. || **Hông-hoa** 花. 1. Một vị thuốc. — 2. Tiết dẽ, tiết bò dẽ đông lại ăn sống. || **Hông-hồng**. Màu hơi đỏ: *Má đỏ hồng-hồng.* || **Hông-lâu** 樓. Lầu hồng, nơi các ca-nữ ở: *Gái hồng-lâu.* || **Hông-nhan** 顏. Mặt đỏ, nói người đàn bà đẹp: *Kiếp hồng-nhan có mỏng-mạnh* (K). || **Hông-quần** 裙. Quần đỏ, nói về đàn bà con gái nhà sang-trọng: *Phong-lưu rất mực hồng-quần* (K). || **Hông-tâm** 心. Cái đích ở giữa bia đề bắn: *Bắn trúng hồng-tâm.* || **Hông-thập-tự** 十字. Chữ thập đỏ, hiệu-hiệu của cuộc y-tế trong quân-đội. || **Hông-trần** 塵. Bụi hồng, nói về cõi đời: *Một xe trong cõi hồng-trần như bay* (K).

VĂN-LIÊU. — *Muôn hồng, nghìn tia đua tươi* (K). — *Ngập ngừng then lục, c hồng* (K). — *Lông nào hồng rụng, thắm rời chẳng đau* (K). — *Mời người cơn vịnh chưa phai giọt hồng* (K). — *Hồng-kỳ báo-tiếp.*

Hông 鴻. Chim thuộc về loài ngỗng: *Cánh hồng bay bông tuyết vời* (K).

Hông-mao 毛. Lông chim hồng, nói vật rất nhẹ: *Giao Thái-sơn nhẹ tựa hồng-mao* (Ch-Ph-n).

Hông 洪. Lớn (không dùng một mình): *Hông-phúc.*

Hông-ân 恩. Ơn lớn: *Muôn đời hồng-ân.* || **Hông hoang** 荒. Mênh-mông mờ-mịt: *Vũ-trụ hồng-hoang.* || **Hông-mông** 蒙. Cũng nghĩa như hồng-hoang. || **Hông-phúc** 福. Phúc lớn: *Nhà có hồng-phúc.* || **Hông-quân** 鈞. Trỏ ở ngoài trời: *Hông-quân vớ khách hồng-quần* (K). || **Hông-thủy** 水. Nước to: *Đi buôn gặp năm hồng-thủy.*

Hông-bàng 鴻龐. Họ thủy-tổ nước Nam.

Hông-đức 洪德. Niên-hiệu vua Lê Thánh-tôn.

Hông-hà 紅河. Tên con sông cái ở Bắc-kỳ.

Hông-hải 洪海. Tên bể nhỏ ở vào gáp-giới Á-châu và Phi-châu.

Hông-lạc 鴻貉. Tức là Hồng-bàng và Lạc-long.

Hông-lô 鴻臚. Tên một chức quan trong triều hàm tứ-phàm.

Hông-mao 紅毛. Tên gọi người nước Anh-cát-lợi.

Hông-phạm 洪範. Tên một thiên trong kinh Thư của Co-tử bày cho vua Võ-vương nhà Chu.

Hông

Hông. Trống: *Lố hồng.*

Hông-hềnh. Trống-trái. Nghĩa bóng: không được kín chuyện. *Chuyện kín không nên nói với người lố-hềnh.*

Hông

Hông. Nói trẻ con nhờn hỗn: *Trẻ con nuông lăm thì sinh hồng.*

Hộp

Hộp. Tráp còn : *Hộp ấn*. Nghĩa rộng : nói các đồ dùng có nắp để đựng đồ vật : *Hộp phấn, hộp bút*.

Hốt

Hốt. Hai tay dứa lại mà lấy lên, bốc lên : *Hốt gạo dờ dưới đất*.

Hốt cái. Người cầm cái đánh lú, đánh me. || **Hốt lú.** Một lối cờ bạc, bốc tiền mà xia bốn đồng một. || **Hốt me.** Một lối cờ bạc tựa như đánh lú. || **Hốt thuốc.** Bóc các vị thuốc thành một thang. Nghĩa rộng : nghề làm thầy thuốc

Hốt 忽. Phần 10 một ty : *Ly, hào, ty, hốt*.

Hốt 忽. Chợt, thỉnh-linh.

Hốt-nhiên — 然. Thỉnh-linh, chợt : *Hốt-nhiên ở đầu đến*.

VĂN-LIỆU. — *Hốt hỷ, hốt nộ*.

Hốt 惚. Sợ.

Hốt-hoảng — 慌. Xem hoảng-hốt.

Hốt 笏. Lễ khi người ta cầm ở tay trong khi mặc triều-phục : *Hai vàng, hốt bạc*.

Hốt 笏. Một nén bạc.

Hột

Hột. Xem hạt.

Hơ

Hơ. Đều gần lửa cho khô, cho nóng : *Hơ áo cho khô*.

VĂN-LIỆU. — *Da hơ phải lửa thì co, Bánh dày phải lửa thì to-phồng-phồng*. — *Khác màu nấu chuối khác mùi hơ qua* (Nh-đ-m). — *Ông hơ khăn áo, bà hơ mặt mày* (L-V-T).

Hớ

Hớ. Không sành, không tinh, khờ : *Nói hớ, mua hớ*.

Hớ-hênh. Ăn nói cư-xử vô ý, không được kín-đáo : *Hớ hênh ra nữa tội thì làm sao* (H-Chừ).

VĂN-LIỆU. — *Cháu tôi thơ đại muôn vàn hớ-hênh* (H-Chừ).

Hớ-hớ. Thường nói là hơ-hớ. Nói người con gái đương tơ : *Gái hơ-hớ tội gì mà đi lấy lẽ*.

Hờ

Hờ. 1. Để làm vì, để tạm : *Chống hờ, lấy vợ để hờ*. — 2. Không chắc-chắn : *Đóng cửa hờ*. — 3. Không thực tâm, không chủ ý : *Khiêng hờ, làm hờ*. Nghĩa bóng : không thân mật : *Quen hờ*.

Hờ-hững. Cũng nói là « hững-hờ ». Chênh-mãng, không quan-tâm, không chủ-ý : *Trách lòng hờ-hững với lòng* (K). — *Anh em mà hờ-hững như người đứng*.

VĂN-LIỆU. — *Hờ-hững như thiên-triều sang đánh giặc*. — *Từ-công hờ-hững biết đâu* (K)

Hở

Hở. Không kín : *Hở cửa, hở nắp, hở chuyện*.

Hở-hang. Cũng nghĩa như hở.

VĂN-LIỆU. — *Hở cửa cho gió lọt vào*. — *Môi hở răng lạnh*. — *Giấu đầu hở đuôi*. — *Một người thì kín, hai người thì hở*. — *Hở môi ra cũng then-thùng* (K). — *Hở mồm bụng lại thêm lỗ* (L-V-T). — *Chót đá hở miệng rày xin kín lòng* (Ph-Tr).

Hở có nơi nói là « hử ». Tiếng đệm sau câu hỏi : *Cái gì thế hở ?*

Hơi

Hơi. 1. Khi, mùi : *Hơi đất, hơi nước, hơi bùn, hơi khó ngửi*. — 2. Khi hút vào, thở ra : *Gào hểt hơi, tắt hơi*. Nghĩa rộng : một lúc, một quãng, không nghỉ, không dừng : *Uống một hơi, lặn một hơi, hút một hơi*.

Hơi-đầu. Hoài hơi, thừa hơi : *Hơi-đầu mà dặn người đứng*. || **Hơi-hương.** Có đình-dáng máu-mủ : *Người ấy có hơi-hương họ-hàng với tôi*. || **Hơi-văn.** Khi văn : *Hơi văn dài*.

VĂN-LIỆU. — *Quen hơi bén tiếng*. — *Nghe hơi nời chỗ*. — *Gái phải hơi trai như thái-lai phải cắt chó*. — *Máu tham hể thấy hơi đồng thì mê* (K). — *Tuy dầm hơi nước chưa lóa bóng gương* (K). — *Giọng văn lú-khầu hơi bài cầm-tám* (Nh-đ-m). — *Sức người như giúp hơi dương* (Nh-đ-m). — *Xếp tàn-y lại để dành hơi* (thơ cổ).

Hơi. Một tí : *Áo hơi dài*. — *Chạy đã hơi mệt*.

Hơi-hơi. Cũng nghĩa như hơi nhưng nhẹ hơn : *Cuối thu đã thấy hơi-hơi lạnh*.

VĂN-LIỆU. — *Hơi có máu mặt*. — *Hơi có mã đũ khoe mình đẹp* (T-ng).

Hời

Hời. Rẻ, dễ-dãi : *Mua hàng được giá hời*, — *bán hời giá*.

Hời-hợt. Nói tính người dễ-dãi, không thâm-thiền : *Người ấy chỉ hời-hợt bề ngoài*.

VĂN-LIỆU. — *Cái giá khoa-danh ấy mới hời* (thơ cổ).

Hời. Tiếng gọi người Chiêm-thành : *Tỉnh Bình-thuận có nhiều dân Hời*.

Hời

Hời. Thỏa, bằng lòng : *Hời lòng, hời dạ*.

VĂN-LIỆU. — *Giàu hời, khó phiền* (T-ng).

Hời. Nói về sắc ngựa màu tro hơi vàng.

Hời

Hời. Tiếng gọi người ngang hàng mình trở xuống : *Đạm-tiên nàng hời có hay* (K).

Hời-ôi. Tiếng than.

VĂN-LIỆU. — *Lòng này ai tỏ cho ta, hời lòng!* (K). — *Một đời nàng hời thương ôi còn gì!* (K). — *Đèn khoe đèn tỏ hơn trăng, Đèn ra trước gió được chăng hời đèn?* — *Ai đi đâu đây hời ai? Hay là trúc đã nhớ mai, đi tìm*.

Hội

Hội 亥. Hàng cuối cùng trong thập nhị chi : Tuổi hội, năm hội.

Hờm

Hờm. Chỗ hoắm vào : Hờm đá. 崖 H: nhai
Hờm. Câu ghét : Minh mầy đóng hờm.

Hợm

Hợm. Cay, lên mặt, làm bộ : Hợm của, hợm mình.
Hợm-hình. Cũng nghĩa như hợm.

Hơn

Hơn. Tiếng so sánh, chỉ phần ưu-thắng, phần thêm lên. Trái với kém : Người nầy giỏi hơn người kia. Có nghĩa chỉ riêng về giá thóc gạo rẻ : Được mùa thì gạo hơn.
VĂN-LIỆU. — Suy hơn, tính thiệt. — Ăn hơn nói kém. — Người sống hơn đống vàng. — Con hơn cha là nhà có phúc. — Hơn một ngày hay một chước. — Trăm ơn không bằng hơn tiền. — Hơn thóc nhọc xay. — Hơn nhau tấm áo manh quần, Thả ra bóc trần ai đã hơn ai. — Ruộng xa thì bỏ chẳng cày, Chợ xa hơn gạo mấy ngày cũng đi. — Chồng khó giữa làng hơn chồng sang thiên-hạ. — So bề tài-sắc lại là phần hơn (K). — Chữ lành chữ hiểu bên nào nặng hơn (K). — Cỏ cao hơn thước, liễu gãy vài phần (K).

Hớn

Hớn-hở. Trỏ bộ vui mừng : Nói cười hớn-hở.
VĂN-LIỆU. — Chồng giận thì vợ làm lành, Miệng cười hớn-hở rằng anh giận gì. — Khác gì hớn-hở một nhà xuân (Nh-đ-m).
Hớn-hớn. Thường nói là hơn hơn, tươi tỉnh : Nét mặt vui hớn-hớn.

Hờn

Hờn. Dối, giận : Trẻ con hờn, đồ mãi không nín. — Hờn duyên tui phận.
Hờn-mát. Giận một cách mát-mẻ.
VĂN-LIỆU. — Ăn hơn hờn thiệt. — Giầy môi ăn vụng đã xong, Mông môi hay hớt, cong môi hay hờn. — Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh (K). — Đã cầm cái kiếp lại hờn kém duyên (H-Chừ). — Hờn này dằng-dặc muốn đời không quên (Trường-hận ca).
Hờn-hợt. Xem hợt-hợt.

Hớp

Hớp. Ngụm miếng : Uống hớp nước.
Hớp. Há miệng mà ngụm lấy : Hớp một hớp nước.

Hợp

Hợp 合. 1. Hợp ; hòa đồng với nhau : Hợp cổ phần đi buôn. — Tâm đầu ý hợp. — 2. Ghép đúng với nhau :

Hợp phách. — 3. Mỗi lần hai tướng xông vào đánh nhau : Hai tướng đánh nhau 30 hợp không phân được thua.

Hợp-cách 合. Đùng thề-cách : Người ấy hợp-cách ra ừng cứ. || **Hợp-cần** 合. Lễ thành-hôn hai vợ chồng vái nhau rồi cùng uống chung một chén rượu. || **Hợp-cổ** 合. Góp vốn : Hợp-cổ buôn chung. || **Hợp-dồng** 合. Giấy giao kèo : Làm hợp-dồng thu ẻ nhà. || **Hợp-long** 合. Thường nói là hạp-long. (xem hạp-long). || **Hợp-phách.** Ghép mảnh giấy có tên ọc ở quyền thi nào vào quyền ấy : Quyền thi chấm xong đem hợp-phách. || **Hợp-quần** 合. Nói nhiều người kết đoàn với nhau : Nghĩa hợp-quần trong xã-hội. || **Hợp-tác** 合. Đồng tâm hiệp-lực mà làm : Hai đảng phái hợp-tác với nhau. || **Hợp-táng** 合. Chôn chung một huyệt : Hai vợ chồng hợp-táng một huyệt. || **Hợp-tế** 合. Hợp các vị thần lại mà tế. || **Hợp-thức** 合. Cũng nghĩa như hợp-cách.

VĂN-LIỆU. — Này ai vu thác cho người hợp tan (K). — Xót thân chìm nổi, đau lòng hợp tan (K).

Hợp-chúng-quốc 合衆國. Nước nhóm do nhiều nước nhỏ hợp lại : Nước Hoa-kỳ là Hợp-chúng-quốc.

Hợp-phố 洽浦. Tên một quận trước thuộc về Giao-châu, nay là châu Khâm, châu Liêm bên Quảng-Đông. Tục truyền đời xưa có sản nhiều ngọc châu : Biết đâu Hợp-phố mà mong châu về (K).

Hớt

Hớt. Gạt lấy, xúc lấy, cắt lấy phần trên hay phần thừa : Hớt bèo, hớt tóc, hớt com dầu nổi. Nghĩa bóng : 1. Ăn chặn hay lấy tranh trước : Nó hớt mất mối lợi của mình. — 2. Nói trước mạch trước : Nói hớt.

Hớt-lẻo. Bép-xếp chuyện người. Hớt ngọn. Ăn chặn trước : Sắp được món lợi, bị người hớt ngọn mất.

VĂN-LIỆU. — Mông môi hay hớt (T-ng).
Hớt-hơ hớt-hải. Trỏ bộ hoảng-hốt sợ-hãi : Hớt-hơ hớt-hải chạy đi báo cướp.

VĂN-LIỆU. — Hớt-hơ hớt-hải nhìn nhau (K).

Hợt

Hợt-hợt. Thường nói là hờn-hợt. Béo-lẻo ngoài miệng : Không nên tin người nói hợt-hợt.

Hu

Hu-hu. Tiếng khóc : Khóc hu-hu.

Hứ

Hứ. Tiếng hiệu gọi nhau ở rừng núi : Đi rừng thường nghe thấy tiếng hứ.

Hứ. Chùm miệng lại mà gọi : Hứ hờn, hứ vĩa

Hứ-tim. Trò chơi của trẻ con, một đứa đi trốn, một đứa đi tìm : Trẻ con chơi hứ tim.

Hứ-hí. Đùa bỡn âu-yếm : Vợ chồng hứ-hí với nhau.

Hứ-họa. Ngẫu nhiên, họa may : Đi tìm hứ họa mà gặp.